

ĐOÀN TRUNG CÒN

biên soạn

Nguyễn Minh Tiến

hiệu đính

TAM BẢO VĂN CHƯƠNG

TỰA

Sách xưa có câu: Văn chương là phương tiện để ghi chép đạo lý, cũng có nghĩa là cỗ xe chở đạo. Lại có câu: Nói mà không có văn chương thì lưu hành chẳng được xa. Vậy bất cứ tôn giáo nào cũng đều cần dùng văn chương để gửi gắm, phát triển, và truyền bá đạo lý, làm cho đạo lý có thể lưu lại ngàn đời, truyền xa ra ngoài muôn dặm. Ví như có một thắng cảnh kia, chân ta chưa từng bước tới, mắt ta chưa được xem qua, có thể nhờ văn chương của các tao nhân mặc khách miêu tả mà cảnh trí thanh lịch rực rỡ đều như hiện ra trước mắt, chẳng khác gì ta đã từng đi đến tận nơi vậy.

Đức Phật thuyết Pháp, chư tăng gìn giữ pháp Phật để vĩnh viễn lưu truyền làm đạo lý tế độ quần sanh. Vì thế, Phật, Pháp và Tăng là ba món báu của chúng sanh, xuất hiện ở Thiên Trúc¹ từ hơn 25 thế kỷ trước đây, mà lan rộng ra khắp mười phương, lưu lại lâu dài tới vạn kiếp, cũng nhờ có văn chương làm phương tiện ghi chép đạo lý, khiến cho chúng sanh ở khắp mười phương, ở sau vạn kiếp đều đặng hiểu rõ mà tin tưởng, tôn trọng đạo mầu.

Phật giáo truyền sang Việt Nam ta, không kể giai đoạn Bắc thuộc vốn chưa có chứng cứ khảo cứu chắc chắn, chỉ kể từ sau khi độc lập, trải qua các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, cho tới triều Nguyễn,

¹ Túc Ấn Độ

Tam Bảo văn chương

trên ngàn năm nay, ngày lần thịnh hành, từ thành thị cho đến hương thôn, đâu đâu đều có chùa chiền, danh lam thắng tích rất nhiều, thì thấy rằng chúng sanh phương Nam này rất đông người tin tưởng và tôn trọng đạo Phật.

Nhưng tin tưởng và tôn trọng mà không bày tỏ thành lời thì không đủ tỏ được lòng thành tín. Cho nên các tín đồ đạo Phật thường dùng các thể thi ca từ phú để ngâm vịnh, miêu tả, đặng gửi gắm lòng đạo, phát triển ý đạo, mà lưu truyền Ba món báu¹ cho được dài lâu. Những áng văn chương ấy góp lại cũng nhiều, đều là việc dẫn giải đạo lý, để bày tỏ sự mến mộ đối với đạo mâu.

Những giá trị ấy, há nên để tán lạc mà mai một mất đi sao? Vậy bốn tông thơ sưu tập các bài thi ca từ phú của các tao nhân mặc khách xưa nay, lựa ra từng phần, lấy nhan đề chung là Tam Bảo văn chương, in làm một quyển sách, nhằm cống hiến cho các bạn thiện tín thường ngày ngâm vịnh mà nuôi dưỡng tấm lòng mộ đạo.

PHẬT HỌC TÔNG THƠ

¹ Tức là Tam Bảo: Phật, Pháp và Tăng.

I. CÁC THỂ CA

(kệ, hát nói, lục bát, song thất lục bát)

BẢY BÀI KỆ CỦA BẢY ĐỨC PHẬT

1. Kệ đức Phật Tỳ-bà-thi (Vipayin)

(Đức Thế Tôn thứ 998 về Quá khứ Trang nghiêm kiếp)

Thân tùng vô tướng trung thụ sanh,
Du như huyễn do chư hình tượng.
Huyễn nhân tâm thức bốn lai vô,
Tội phúc giai không vô sở trụ.

身從無相中受生
猶如幻由諸形象
幻人心識本來無
罪福皆空無所住。

Diễn nôm

Thân thọ sanh từ nơi không tướng,
Như giấc mơ do tượng hình ra.
Người mơ tâm thức đâu mà?
Trụ đâu tội phước đều là thành không.

Kinh Trường A-hàm chép rằng: Vào thuở mà người ta hưởng thọ được tám muôn tuổi, đức Phật này ra đời, dòng Sát-ly, họ Câu-ly-nhã, cha là Bàn-đầu,

Tam Bảo văn chương

mẹ là *Bàn-đầu Bà-đề*. Ngài ở thành *Bàn-đầu Bà-đề*, ngồi dưới cây *Ba-ba-la*, thuyết pháp ba hội, độ cho người ta được 348.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là *Khiên-trà*, phép thứ hai tên là *Đề-xá*. Thị giả là ngài *Vô-ưu-tử Phương Ứng*.

2. Kệ đức Phật Thi-khí (Ikkin)

(Đức Thế Tôn thứ 999 về Trang nghiêm kiếp)

Khởi chư thiện pháp bốn thị huyện;
Tạo chư ác nghiệp diệt thị huyện.
Thân như tụ mật, tâm như phong,
Huyền xuất vô căn vô thật tánh.

起諸善法本是幻
造諸惡業亦是幻
身如聚沫心如風
幻出無根無寔性。

Diễn nôm

*Pháp lành khởi, vốn xưa là huyện;
Nghệp dữ gây, cũng huyện mà ra.
Thân bọt đậu, tâm gió qua,
Không gốc, không thật, tánh là huyện thôi!*

Kinh *Trường A-hàm* chép rằng: Vào thuở mà người ta hưởng thọ được bảy muôn tuổi đức Phật này

CÁC THỂ CA

ra đời, dòng *Sát-ly*, họ *Câu-ly-nhã*, cha là *Minh Tướng*; mẹ là *Quang Diệu*. Ngài ở thành *Quang Tướng*, ngồi dưới cây *Phân-đà-ly*, thuyết pháp ba hội, độ cho người ta được 250.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là *A-tỳ-phù*, phép thứ nhì tên là *Bà-bà*. Thị giả là ngài *Nhấn-hạnh-tử Vô Lượng*.

3. Kệ đức Phật Tỳ-xá-phù (Visvabhù)

(Đức Thế Tôn thứ 1.000 về Trang nghiêm kiếp)

Giả tá tứ đại dĩ vi thân,
Tâm bốn vô sanh, nhân cảnh hữu.
Tiền cảnh nhược vô, tâm diệt vô,
Tội, phước như huyền, khởi diệt diệt.

假佐四大以為身
心本無生因境有
前境若無心亦無
罪福如幻起亦滅。

Diễn nôm

*Bốn vật lớn mượn làm thân đó,
Tâm không sanh, nhân cảnh mà sanh.
Cảnh không, tâm cũng không thành,
Đôi đàng tội phước như hình huyền thôi!*

Kinh *Trường A-hàm* chép rằng: Vào thuở mà người ta hưởng thọ được bảy muôn tuổi, đức Phật này ra đời, dòng *Sát-ly*, họ *Câu-ly-nhã*, cha là *Thiện Đãng*, mẹ là *Xương Giới*. Ngài ở thành *Vô Dụ*, ngồi dưới cây *Bà-la*, thuyết pháp hai hội, độ cho người ta được 113.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là *Phù-du*, phép thứ nhì tên là *Uất-đa-ma*. Thị giả là ngài *Tịch-diệt-tử Diệu Giác*.

4. Kệ đức Phật Câu-lưu-tôn (Krakucchanda)

(Đức Thế Tôn thứ nhất về Hiện tại Hiện kiếp)

Kiến thân vô thật thị Phật thân.

Liễu tâm như huyền thị Phật huyền,

Liễu đắc thân, tâm bốn tánh không.

Tư nhân dữ Phật hà thù biệt?

見身無寔是佛身
了心如幻是佛幻
了得身心本性空
斯人與佛何殊別。

Diễn nôm

Thân không thật, ấy là thân Phật;

Tâm bông lông, biết Phật bông lông.

Thân, tâm, tánh ấy vốn không,

Người ta với Phật cũng đồng như nhau.

Kinh *Trường A-hàm* chép rằng: Vào thuở mà người ta hưởng thọ được bốn muôn tuổi, đức Phật này ra đời, dòng *Bà-la-môn*, họ *Ca-diếp*. Cha tên là *Lễ Đắc*, mẹ là *Thiện Chi*. Ngài ở thành *An Hòa*, ngồi dưới cây *Thi-ly-sa*, thuyết pháp một hội, độ cho người ta được 40.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là *Tát-ni*, phép thứ hai tên là *Tỳ-lâu*. Thị giả là ngài *Thiện-giác-tử Thượng Thắng*.

5. Kệ đức Phật Câu-na-hàm Mâu-ni (Kanakamouni)

(Đức Thế Tôn thứ 2 về Hiện Kiếp)

Phật bất kiến thân, tri thị Phật,

Nhược thật hữu tri, biệt vô Phật.

Trí giả năng tri tội tánh không,

Thản nhiên bất bố ư sanh tử.

佛不見身知是佛
若寔有知別無佛
智者能知罪性空
坦然不怖於生死。

Diễn nôm

Thân chẳng thấy, biết là thân Phật,

Nếu biết rồi, thì Phật là không.

Người khôn biết tội tánh không,

Thản nhiên chẳng sợ trong vòng tử sanh.

Kinh *Trường A-hàm* chép rằng: Vào thuở mà người ta hưởng thọ được ba muôn tuổi, đức Phật này ra đời, dòng *Bà-la-môn*, họ *Ca-diếp*. Cha tên *Đại Đức*, mẹ là *Thiện Thắng*. Ngài ở thành *Thanh Tịnh*, ngồi dưới cây *Ô-tàm Bà-la-môn*, thuyết pháp một hội, độ cho người ta được 30.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là *Thư-hàm-na*, phép thứ nhì là *Uất-đa-lâu*. Thị giả là ngài *An-hòa-tử Đạo Sư*.

6. Kệ đức Phật Ca-diếp (Kayapa)

(Đức Thế Tôn thứ 3 về Hiền kiếp)

Nhất thiết chúng sanh tánh thanh tịnh,
Tùng bốn vô sanh, vô khả diệt.
Tức thử thân, tâm thị huyễn sanh,
Huyễn hóa chi trung vô tội, phước.

一切衆生性清淨
從本來生無可滅
即此身心是幻生
幻化之中無罪福。

Diễn nôm

*Tánh chúng sanh thấy thanh tịnh hết,
Do không sanh, không diệt mà ra.
Thân, tâm là huyễn thôi mà,
Huyễn thì tội, phước hóa là đều không.*

Kinh *Trường A-hàm* chép rằng: Vào thuở mà người ta hưởng thọ được hai muôn tuổi, đức Phật này ra đời, dòng *Bà-la-môn*, họ *Ca-diếp*. Cha là *Phạm Đức*, mẹ là *Tài Chủ*. Ngài ở thành *Ba-la-nại*, ngồi dưới cây *Ni-câu-luật*, thuyết pháp một hội, độ được người ta 20.000 người. Ngài có hai phép thần túc đặc biệt: phép thứ nhất tên là *Đề-xá*, phép thứ nhì là *Bà-la-bà*. Thị giả ngài là *Thiện-hữu-tử Lập Quán*.

7. Kệ đức Phật Thích-ca Mâu-ni (Çakyamouni)

(Đức Thế Tôn thứ 4 về Hiền Kiếp)

Pháp bốn pháp vô pháp,
Vô pháp, pháp diệt pháp.
Kim phó vô pháp thời,
Pháp pháp hà tăng pháp.

法本法無法
無法法亦法
今付無法時
法法何曾法。

Diễn nôm

*Pháp là pháp, vốn xưa không pháp,
Không pháp mà cũng pháp đó đây.
Ta trao không pháp buổi nay,
Pháp nào pháp nấy, nào hay pháp nào.*

Ngài giảng sanh trong dòng nhà vua *Sát-ly*, phóng đại quang minh; dưới đất nảy lên hoa sen vàng. Ngài bước đi bảy bước, đưa một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, dùng tiếng như sư tử rống mà nói rằng: “*Trên trời, dưới đất, chỉ có một mình ta là tôn quý.*”¹ Hôm ấy là ngày mùng 8 tháng 4 năm 624 trước Công nguyên. Ngài xuất gia tu hành thành Phật, chuyển Pháp luân Tứ diệu đế, thuyết pháp hành đạo 49 năm. Thị giả của ngài là ngài *A-nan*.

Sau ngài dạy đệ tử là *Ca-diếp* rằng:

“Nay ta đem Chánh pháp nhân tạng, diệu tâm *Niết-bàn* giao phó cho nhà người.”

Nói rồi ngài thuyết bài kệ trên.

Ngài thuyết kệ xong rồi, ngồi ngay thẳng, lặng lẽ nhập Niết-bàn dưới gốc cây *Sa-la*. Các đệ tử liền lấy củi thơm thiêu hóa. Năm ấy ngài 80 tuổi.

¹ Thiên thượng thiên hạ, duy ngã độc tôn. (天上天下,惟我獨尊)

HƯƠNG SƠN PHONG CẢNH

Chu Mạnh Trinh

Bầu trời cảnh Phật,
Thú Hương sơn ao ước bấy lâu nay.
Kìa non non, nước nước, mây mây,
Đệ nhất động¹ là đây có phải?

Thỏ thỏ rừng Mai chim cúng trái;
Lửng lơ khe Yến² cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng.

Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng,
Này hang Phật Tích,³ này động Tuyết Quỳnh.⁴
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.

Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt;
Gập ghềnh đôi lối uốn thang mây.
Chừng giang sơn còn đợi ai đây?

¹ Vua Lê Thánh Tông ngự đề năm chữ Na m thiên đệ nhất động (động thứ nhất của cõi trời Nam) tại cửa chùa, khắc vào đá, ngày nay vẫn còn.

² Khe suối Yến Vĩ.

³ Phật Tích: Theo truyền thuyết, nơi động này Phật Bà Quán Âm tu hành đắc đạo, còn có dấu tích lưu lại.

⁴ Tuyết Quỳnh: nơi cửa động khí lạnh, mùa đông thường có tuyết đọng, nhân đó mà đặt tên.

Hay tạo hóa sẽ ra tay xếp đặt?

*Lần tràng hạt¹ niệm: Nam-mô Phật,
Cửa từ bi công đức xiết là bao!
Càng trông phong cảnh càng yêu.*

VIẾNG CHÙA HƯƠNG TÍCH

Chu Mạnh Trinh

Hương sơn là thú thanh cao,
Những là nay ước mai ao mấy lần.
Thanh bình gặp hội du xuân,
Én anh nô nức xa gần đua nhau.

Thuận dòng ngàn liễu dặm dâu,
Một thuyền đàn sách, lưng bầu gió trắng.
Buồm lan nhẹ cánh láng láng,
Hay đâu mượn gió gác Đàng² đưa duyên.

Giang sơn thì vẫn người quen,

¹ Chuỗi hạt Bồ-đề.

² Cổ thi: “Thời lai phong tống Đàng Vương các” (Lúc thời vận tới thì gió đưa lên gác Đàng Vương). Gác này ở cửa Chương Giang, ngoài phía tây huyện Tầm Kiến, thuộc tỉnh Giang Tây, Trung Quốc, do con thứ hai vua Đường Cao Tổ là Đàng Vương Nguyên Anh xây cất lúc làm đô đốc Hồng Châu.

Đạo chơi Châu Phố, xuôi miền Đục Khê¹
Chiêng vàng gác bóng non tề,²
Dừng chèo, ướm hỏi lối về chùa tro ng.

Lần khe Yến Vĩ³ đi vòng,
Bốn bề bát ngát xa trông lạ đường.
Giữa dòng đáy nước lồng gương,
Mượn chèo ngư phủ đưa đường Đào Nguyên.⁴

Lạ cho vừa bén màu thiên,
Mà trăm nảo với ngàn phiến sạch không!
Bầu trời man mác xa trông,
Biết đâu nước Nhược non Bồ ng là đâu.

Cỏ cây xanh ngắt một màu,
Yết thân Vạn Tuế, lên lầu Ngũ Doanh.⁵
Nhác trông sơn thủy hữu tình,
Bút thần khôn vẽ bức tranh nào bằng.

¹ Châu Phố, Đục Khê là hai làng dựa theo đường suối vô chùa.

² Tề là phương Tây, nghĩa là mặt trời chiều gác bóng non Tây sắp lặn.

³ Yến Vĩ là hòn núi dựa theo làng Yến Vĩ, tiếp giáp với chùa, hình dài lượn như đuôi chim én.

⁴ Đào Nguyên: Nguồn Đào, tại huyện Võ Lăng Trung Quốc, trong đó toàn những cây đào, do người đời Tần tránh họa vào ẩn tại đó, đều thành tiên, mà ngoài đời không ai biết. Trải qua Tây Hán, Đông Hán, Bắc Ngụy, tới đời Tấn Hậu là 500 năm, mới có ông chài lạc thuyền vào mà tìm thấy.

⁵ Vạn Tuế, Ngũ Doanh đều là những lầu đài tại chùa Hương Tích.

Chung quanh những núi cùng rừng,
Đồng Ông một dãy, ngang lưng non Bà.
Núi Xôi, núi Oản, núi Gà,
Núi con Voi phục, bày ra bên cầu.¹
Nào ông Sào Phủ đi đâu?
Hang sâu còn vết dất trâu rồ ràng.²

Tiếng đâu vắng vắng chuông vàng,
Khói đâu nghi ngút mùi nhang Thiên Trù.³
Thuyền lan máy mái chèo đưa,
Một giây thẳng tới bên chùa bước lên.

Lầu chuông, gác trống đôi bên,
Cửa rồng năm sắc, đài sen chín tầng.
Muôn hồng ngàn tia tung bùng,
Suối khe réo nhạc, thông rừng dạo sênh.

Chim cúng trái, cá nghe kinh,
Then hoa gài nguyệt, chày kinh nện sương.
Nam mô Phật Tổ vô lường,
Trai thành dâng một nén hương trụ trì.⁴

¹ Đều là những cảnh trí non sông tại vùng chùa Hương Tích.
² Tục truyền tại núi Hương Tích có vết chân trâu do ông Sào Phủ là
cao sĩ ở ẩn đời Đường Nghiêu dất đi ngang qua.
³ Thiên Trù tức là chùa ngoài núi Hương Tích.
⁴ Trụ trì: Trụ ở thế gian để duy trì pháp Phật.

Nước công đức, cửa từ bi,
Dịp cầu khổ hải,¹ cánh bè mê tân.²
Người lễ Phật, kẻ cầu thần,
Người con công, kẻ mọc ân vô vãn.

Phòng Tăng tựa chốn thanh nhàn,
Vui vầy đạo Phật, mê man màu thiên.
Lò trầm chưa dứt hương nguyên,
Túi thơ đủng đỉnh dạo miền Giải Oan.³

Hỏi đây rằng Đệ nhị quan,
Rành rành vết ngọc còn in dấu giày.⁴
Luân hồi nào dễ ai hay,
Oan gia thiệt lấy nước này giải cho.

Lần theo dấu thỏ quanh co,
Qua rừng mơ tốt⁵ đến chùa Chấn Song⁶
Bầu trời bát ngát xa trông,

¹ Khổ hải: biển khổ, Phật thuyết dùng ví dụ với cái cảnh khổ não vô
cùng. Kinh Lăng Nghiêm có câu: Xuất ư khổ hải (ra khỏi bể khổ).
² Mê tân: bến mê, Phật thuyết dùng ví dụ với nơi chúng sanh mê tối
lầm lạc.
³ Giải Oan: tại núi Hương Tích có dòng suối gọi là suối Giải Oan, nếu
ai có sự oan khiên gì thì làm lễ Phật rồi dùng phép lấy nước suối ấy
mà rửa.
⁴ Đệ nhị quan: Qua chùa Thiên Trù vào chùa trong là cửa thứ nhì, nơi
đó còn có dấu giày của Phật Bà Quan Âm in ở đường đá.
⁵ Tại núi Hương Tích có khu rừng toàn những cây mơ, bông trái tốt
lắm.
⁶ Chùa trong ở Hương Tích tục gọi là chùa Chấn Song.

Võng trời rủ xuống mấy vòng thướt tha.¹
Chắp tay niệm Phật Di-đà,
Kẻ ngồi, người đứng, kẻ ra, người vào.
Non trời biết mấy tầng cao,
Đã đi phải đến, đã trèo phải lên.

Một tòa phong cảnh thiên nhiên,
Gió đâu văng vẳng nhạc tiên xa gần.
Cheo leo đỉnh núi non thần,
Cúi đầu trời thấp, cát chân mây đùa.

Hoa đua thắm, liễu khoe non,
Chim cúng trái, vượn ru con đập dìu.
Màu thanh vẽ lịch trăm chiều,
Hỡi ai mở khóa động đào cho nhau?

Một làn thăm thẳm hang sâu,
Rẽ đường nhạc thấy đôi cầu hai bên.
Kìa lẫm thóc, nọ kho tiền,
Kìa Bảo tòa nọ Kim liên rõ ràng.

Phất phơ dải phướn vắt ngang,
Nước đâu nhỏ giọt quỳnh tương trên đầu.
Khen ai khéo dệt kim châu,
Áo cà-sa đủ năm màu linh lung.
Khen ai khéo lựa tơ đồng,

¹ Tại núi Hương Tích có từng lần đá thòng xuống như giảng võng, người ta gọi là Võng Trời.

Cống, xang, hồ, đủ tám cung nhịp nhàng.
Thiên đường một lối sáng choang,
Đường đi âm phủ một hang tối mò.¹

Biết ai rằng cậu hay cô,
Lần đôi đường có nhấp nhô đầu người,²
Bút hoa ai khéo vẽ vờì,
Rêu in vách đá một vài câu thơ.

Khói trầm ngào ngạt xa đưa,
Giục người giấc mộng: trống trưa, chuông chiều.
Ngọn đèn lồng bóng trắng treo,
Tiếng kinh chen tiếng tiêu thiêu³ hôm mai.

Phật Bà⁴ cao ngự Liên đài,
Đôi bên Ngọc Nữ, Thiện Tài⁵ phán ban.
Thần thông hóa phép chan chan,
Hóa ngàn tay mắt, hóa ngàn chân thân,

¹ Đều là cảnh trí thiên nhiên của núi Hương Tích, toàn bằng đá và nước.

² Tại núi Hương Tích có hai ngọn đèo, trong có nhiều hòn đá nhấp nhô như đầu người, tục gọi là Út Cô, Núi Cậu, khách thiện tín thập phương đến chùa cầu tự, muốn xin con trai hay là con gái, thì tùy ý xoa đầu cô nào, cậu nào mà chọn lấy.

³ Tiêu thiêu: khúc nhạc tiên.

⁴ Tục truyền Phật Bà Quán Âm pháp danh Diệu Thiện, con gái thứ ba vua Diệu Trang Vương, đắc đạo thành Phật tại núi Hương Tích này.

⁵ Ngọc Nữ, Thiện Tài: là hai vị thị giả đứng hầu hai bên tả hữu của Phật Bà.

Đô Thiên quan, Đô phu nhân,¹
Diệu Thanh cùng với Diệu Âm đôi nàng.²
Thanh sư bạch tượng bày hàng,³
Thâm nghiêm một điện linh quan ngất trời.

Kiếp tu hành biết mấy mươi,
Dấu thiêng đã mấy muôn đời còn đây.
Sắc không ngồi nghĩ cho hay,
Từ bi cũng tấm lòng này mà ra.

Cúi đầu làm lễ bước ra,
Hồ đi lại đứng, dần dà mấy phen.
Khách trần lạc lối cõi Tiên,
Họa sau này có nhân duyên chăng là?

*Trải bao dặm liễu đường hoa,
Nhật trình chấp nhật khúc ca tay đề.*

¹ Không biết là chỉ đến ai.

² Diệu Thanh, Diệu Âm là hai vị công chúa, chị của Phật Bà, cùng tu hành với Phật Bà thành đạo quả: Diệu Thanh thành Phổ Hiền Bồ Tát, Diệu Âm thành Văn Thù Bồ Tát.

³ Thanh sư: con sư tử xanh, Bạch tượng: con voi trắng, hai con yêu quái. Phật Bà hàng phục cả hai, tặng cho Bồ Tát Văn Thù cưới con Thanh sư, Bồ Tát Phổ Hiền cưới con Bạch tượng.

VĂN CÚNG CÔ HỒN

Nguyễn Du

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt,
Toát hơi mây lạnh lẽo xương khô.
Não người thay buổi chiều thu,
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng!

Đường bạch dương¹ bóng chiều man mác,
Dịp đường lê² lác đác sương sa.
Lòng nào lòng chẳng thiết tha,
Cõi dương còn có, nữa là cõi âm.

Trong trường dạ³ tối tăm trời đất,
Có khôn thiêng phảng phất u minh.⁴
Thương thay, thập loại chúng sanh,⁵

¹ Bạch dương: tên một giống cây người thường trồng tại nơi mồ mả, lá tròn và lớn, bề mặt xanh, bề lưng trắng, cọng lá dài, hơi có gió thì liền lay động thành tiếng đìu hiu rầu rĩ.

² Đường lê một giống cây thường trồng tại lề đường lấy bóng mát, tới mùa thu thì lá già, bị sương thì rụng, tức là cây cam đường, vì nhành cội cao dài như cây lê, cho nên có tên riêng là đường lê.

³ Trường dạ: đêm dài.

⁴ U minh: mù tối, cõi u u minh minh.

⁵ Chúng sanh: mọi sanh linh trên thế giới, phàm có sanh mạng đều là chúng sanh. Theo Phật thuyết thì chúng sanh gồm cả thượng lưu, trung lưu và hạ lưu, cả người và vật, cả sống và chết, hết thủy có mười loại. Nhưng bài này gọi là Thập loại chúng sanh đối với Phật

Hồn đơn, phách chiếc lênh đênh quê người
Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mô côi lần lữa mấy niên.
Còn chi ai khá ai hèn,
Còn chi mà nói kẻ hiền, người ngu!

Tiết đầu thu lập đàn giải thoát,
Nước tịnh bình vẩy hạt dương chi.¹
Muôn nhờ đức Phật từ bi,
Giải oan, cứu khổ, cùng về Tây phương.

Cũng có kẻ tính đường kiêu hãnh,²
Chí những lăm cất gánh non sông;
Nói chi dương buổi tranh hùng,
Tưởng khi thất thế vận cùng mà đau!

Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở,
Khôn đem mình làm đũa thất phu.³

thuyết thì sai nghĩa, vì đây là bài văn cúng cô hồn thì chỉ là một loại
ngạ quỷ (cô hồn) mà thôi.

¹ Tịnh bình: bình nước trong sạch, do Tịnh thủy châu là thứ ngọc đã
lược đi (luận Trí Độ); dương chi: hành dương liễu. Pháp Uyển Hân
Lâm Phật Đồ Trùng là một tăng sĩ pháp thuật cao siêu ở Ấn Độ.
Bạch Lạc nghe danh, mời sang Trung quốc. Con trai của Lạc mắc
bệnh nặng, Phật Đồ Trùng lấy hành dương liễu nhúng vào bình
nước mà vẩy cho, liền tỉnh lại.

² Kiêu hãnh: Cầu may, hy vọng những chuyện phi phận.

³ Thất phu: kẻ đàn ông hèn hạ. Hán thư: “Cần vi thất phu bất đắc”
(Ông vua lúc sa cơ mất nước thì cần làm kẻ dân hèn cho yên thân
cũng chẳng được.)

Giàu sang càng nặng oán thù,
Máu tươi lai láng, xương khô rụng rời

Đoàn vô tự¹ lạc loài nheo nhóc,
Quý không đâu đón khóc đêm mưa.
Cho hay thành, bại² là cơ.
Mà cô hồn biết bao giờ cho tan!

Cũng có kẻ màn lan, t rướng huệ,
Những cậy mình cung quế, phòng hoa.
Một phen thay đổi san hà,³
Mảnh thân chiếc lá, biết là về đâu?

Trên lầu cao, dưới dòng nước chảy,
Phận đã đành trâm gãy, bình rơi.
Khi sao đông đức vui cười,
Mà khi nhắm mắt không người nhật xươ ng?

Đau đớn n hẽ không hương, không khói,
Luống ngẩn ngơ trong cõi rừng sim.
Thương thay tay yếu chân mềm,
Càng năm càng héo, một đêm một dài!

Kìa những kẻ mũ cao áo rộng,
Ngọn bút son, sống, thác ở tay.

¹ Vô tự: không có con nối đời.

² Thành: nên, bại: thua.

³ San hà, hay sơn hà: núi sông, ý nói các triều đại thay đổi.

Kinh luân gom một túi đầy,
Đã đem Quán, Nhạc,¹ lại ngày Y, Chu,²

Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm,
Trăm loài ma, mờ nắm chung quanh.
Ngàn vàng khôn đổi được mình,
Lầu cao viện hát tan thành còn đâu!

Kẻ thân thích vắng sau vắng trước,
Biết lấy ai bát nước chén nhang!
Cô hồn thất thế dọc ngang,
Nặng oan khôn lẽ tìm đàng hóa sanh!

Kìa những kẻ bày binh, bố trận,
Đổi mình vào lấy ấn nguyên hung.
Gió mưa sấm sét đùng đùng,
Dãi thây trăm họ làm công một người.

Khi thất thế, tên rơi đạn lạc,
Bãi trường sa³ thịt nát máu trôi.
Mênh mô ng góc bể, bên trời,
Nắm xương vô chủ⁴ biết nơi chốn nào!

¹ Quán Trọng nước Tề, Nhạc Nghị nước Yên đều là những quan tướng quốc có danh đời Đông Chu.

² Y Doãn nhà Thương, Chu Công nhà Chu đều được tôn xưng là bậc thánh.

³ Trường sa: bãi cát dài.

⁴ Vô chủ: không có người làm chủ.

Trời xâm xắm mưa gào, gió thét,

Khí âm huyền mờ mịt trước sau.
Ngàn mây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu điếu, tế,¹ nào đâu chưng, thường?²

Cũng có kẻ tính đường trí phú,³
Mình làm, mình nhịn ngủ, kém ăn.
Ruột rà không kẻ chí t hân,⁴
Dẫu làm nên để dành phần cho ai?

Khi nằm xuống không ai nhấn nủ,
Của phù vân⁵ có cũng như không!
Sống thời tiền chảy bạc dòng,
Thác không đem được một đồng nào đi.

Khóc ma mượn thương gì hàng xóm?
Hòm gỗ da bó đóm đưa đem!
Ngẩn ngơ trong quăng đồng chiêm.
Tàn hương, giọt nước biết tìm vào đâu.

Cũng có kẻ rắp cầu chữ quý,

¹ Điếu: viếng thăm, tế: cúng tế.

² Lễ tế về mùa đông gọi là chưng, lễ tế về mùa thu gọi là thường.

³ Trí phú: làm nên giàu có.

⁴ Chí thân: rất thân.

⁵ Phù vân: đám mây nổi, tỷ với sự sang giàu bất nghĩa, như đám mây nổi, tụ rồi sẽ tan. (Luận ngữ)

Dấn mình vào thành thị lân la.
Mấy thu lìa cửa, lìa nhà,
Văn chương đã chắc đầu mà trí thân.¹
Đọc hàng quán phải tuân mưa nắng,
Vợ con nào nuôi nấng kiêng khem.
Vội vàng liệm sấp, chôn nghiêng,
Anh em: thiên hạ; láng giềng: người đứng.

Bóng phần tử² xa chùng hương khúc,³
Bãi tha ma kẻ dọc người ngang.
Cô hồn nhờ gởi tha hương,⁴
Gió trăng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng!

Cũng có kẻ vào sông ra bể,
Cánh bướm mây chạy xé gió đông.
Gặp cơn giông tố giữa dòng,
Đem thân chôn rấp vào lòng kinh, nghệ.⁵

Cũng có kẻ đi về buôn bán,
Đòn gánh tre chín rạn hai vai.
Gặp cơn mưa nắng khí trời,

¹ Cổ thi: Văn chương khả trí thân. (Văn chương có thể giúp nên người.)

² Phần: cây phần, tử: cây tử, chỉ là làng nhà quê, vì chánh khu vực đời xưa về các làng thường trồng hai thứ cây ấy làm côi.

³ Hương khúc: làng khác.

⁴ Tha hương: làng khác, ý nói đi phương khác không còn được ở nơi quê quán.

⁵ Kinh, nghệ: hai giống cá lớn hung dữ ở biển, hay làm chìm thuyền bè để ăn thịt người.

Hồn đường, phá ch xá lạc loài nơi nao?

Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,
Bỏ cửa nhà, gồng gánh việc quan.
Nước khe, cơm vắt gian nan,
Dãi dầu ngàn dặm, lấm than một đời!

Buổi chiến trận mạng người như rác,¹
Phận đã đành đạn lạc tên rơi.
Lập lòe ngọn lửa ma trời,
Tiếng oan vắng vắng tối trời càng thương.

Cũng có kẻ lỡ làng một kiếp,
Liều tuổi xanh buồn nguyệt bán hoa.
Ngẩn ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá, biết là cậy ai?

Sống đã chịu một đời phiền não,
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa.²
Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sanh ra thế biết là tại đâu!

Cũng có kẻ nằm cầu, gối đất,

¹ Thơ Chinh phụ: Cổ lai chinh chiến nhân, tánh mạng khinh như thảo. (Người trong trường chiến thuở nay, tánh mạng nhẹ như cỏ rác).

² Người miền Bắc cúng cô hồn thường chấp những lá đa làm cái đài, múc cháo vào đó mà cắm tại các lề đường, có ý bố thí cho những hồn con nít và những hồn tàn tật.

Dõi tháng ngày hành khát¹ ngược xuôi.
Thương thay cũng một kiếp người,
Sống nhờ hàng xú, chết vùi đường quan!

Cũng có kẻ mắc đoàn tù giặc,
Gởi mình vào chiếu rách một manh.
Nắm xương chôn rắp góc thành,
Kiếp nào cõi được oan tình ấy đi?

Kìa những đứa tiểu nhi tám bé,
Lỗi giờ sanh, lìa mẹ, lìa cha.
Lấy ai bông bế xót xa,
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.

Cũng có kẻ chìm sông, lạc suối;
Cũng có người sẩy cội, sa cây;
Có người leo giếng đứt dây,
Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành.

Người thì mắc sơn tinh, quỷ quái,
Người thì xông nanh hổ, ngà voi.
Có người hay đẻ không nuôi,
Có người sa sẩy, có người khốn thương.

Gặp phải lúc đi đường lỡ bước,
Cầu Nại Hà¹ kẻ trước người sau.

¹ Hành khát: đi ăn xin.

Mỗi người một nghiệp khác nhau,
Hồn xiêu, phách lạc biết đâu bây giờ!

Hoặc là ẩn ngang bờ, dọc bụi,
Hoặc là nương ngọn suối, chân mây.
Hoặc là điếm cỏ, bóng cây,
Hoặc là quán nọ, cầu này bơ vơ.

Hoặc là nương thần từ² Phật tự,³
Hoặc là nhờ đầu chợ, cuối sông.
Hoặc là trong quăng đồng không,
Hoặc là gò đống, hoặc vùng lau tre.

Sống đã chịu một bề tẩm thiết,
Ruột héo khô, da rét căm căm;
Dãi dầu trong mấy muôn năm,
Thở than dưới đất, ăn nằm trên sương.

Nghe gà gáy, tìm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời, lẩn thần tìm ra.

¹ Nại hà: Theo Tuyên thất chí, Đổng Quán chết, hồn đi đến một dòng nước bề rộng chỉ lối vài thước, nguồn tự địa phủ lại, chảy qua phía tây nam, nước đều là máu và hôi tanh không chịu nổi, tục gọi tên là Nại hà (Sông Nại). Lại sách Cô Lục chép: Sông Nại ở phía tả núi Cao Lý, trên có nhịp cầu, đời truyền rằng: người ta chết đi mà hồn nhiều tội lỗi thì không qua được cầu ấy cho nên gọi là Nại hà kiều (Cầu không thể sang được).

² Thần từ: đền thờ thần.

³ Phật tự: chùa thờ Phật.

Lôi thôi, bông trẻ, đất già,
Có khôn thiêng hãy lại mà nghe Kinh.

Nhờ phép Phật siêu sinh Tịnh độ,¹
Phóng hào quang² cứu khổ³ độ u.⁴
Rắp hòa tứ hải⁵ quần chu,⁶
Náo phiền trút sạch, oan thù rửa k hông.

Nhờ đức Phật thần thông quảng đại,
Chuyển Pháp luân⁷ tam giới⁸ thập phương.⁹
Nhơn nhơn Tiêu Diện Đại vương,¹⁰
Linh kỳ¹¹ một lá dẫn đường chúng sanh.

¹ Siêu sinh Tịnh độ: thoát qua cõi trần mà sanh vào đất trong sạch, là nơi Phật và Bồ Tát ở. Chữ thổ (土), tục quen đọc là độ.

² Hào quang: tia sáng chiếu ra bốn phía, là biểu hiệu quang minh của Phật.

³ Cứu khổ: cứu sự khổ não.

⁴ Độ u: dẫn qua khỏi chỗ tăm tối.

⁵ Tứ hải: bốn biển.

⁶ Quần chu: các châu.

⁷ Pháp luân: bánh xe pháp. Phật thuyết pháp độ sinh giống như làm xoay chuyển bánh xe pháp.

⁸ Tam giới: Ba cõi là: 1. Cõi dục, nơi các thiên, nhân đều có tình dục; 2. Cõi sắc, nơi các thiên, nhân chỉ có hình sắc mà không còn có tình dục. 3. Cõi vô sắc, nơi các thiên, nhân sắc tướng đều không còn gì nữa, được cảnh vui vô cùng.

⁹ Thập phương: mười phương, sách Phật cho bốn phương chánh (đông, tây, nam, bắc), bốn phương giáp và trên trời, dưới đất (tứ duy, thượng, hạ) là mười phương.

¹⁰ Tiêu Diện Đại Vương: là vị thần chắn tế chúng sanh.

¹¹ Linh kỳ: lá cờ thiêng.

Nhờ phép Phật uy linh đồng mãnh,
Trong giấc mê khua tỉnh chiêm bao.
Mười loài bất kể loài nào.
Gái, trai, già, trẻ đều vào nghe kinh.

Kiếp phù sanh n hư hình, như ảnh,
Có chữ rằng: Vạn cảnh giai không.¹
Ai ơi lấy Phật làm lòng,
*Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*²

Đàn chẩn tế vâng lời Phật giáo,³
Của có chi, bát cháo, nén nhang,
Gọi là manh áo, thoi vàng,
Giúp cho làm của ăn đường thẳng thiên.

Ai đến đó, dưới trên ngồi lại,
Của làm duyên, chớ ngại bao nhiêu.
Phép thiêng biến ít thành nhiều,
Trên nhờ Tôn giả⁴ chia đều chúng sanh.

Phật hữu tình từ bi phổ độ,

¹ Vạn cảnh giai không: muôn cảnh đều thành không.

² Luân hồi: vòng xoay chuyển không bao giờ ngừng, sách Phật nói: Chúng sanh trên thế giới từ xưa đến nay cứ sống thác lần hồi ở trong Lục đạo, như bánh xe quay tròn không bao giờ ngừng, duy có người thành đạo là dứt được nỗi khổ ấy.

³ Phật giáo: lời dạy của Phật.

⁴ Tôn giả: bậc tu hành chân chánh, cứu độ, bố thí cho chúng sanh.

Chớ ngại rằng có có chằng chằng.
Nam mô Đà Phật, Pháp, Tả ng,
Độ cho nhất thiết siêu thăng linh hồn.

Nam mô Bồ Tát, Thế Tôn,
Tiếp dẫn cô hồn Tịnh độ siêu sanh.

Kệ rằng:

*Hàn lâm sở lý dạ trầm trầm,
Ái ngại cô hồn k hổ não thâm!
Tịch diệt phong trần vô lượng cúng;
Hy hâm hưởng thọ hữu thường lâm.*

*Kim tiêu hạnh ngộ Bồ-đề quả;
Chúng đấng đương thi hoan hỷ tâm.
Chỉ chỉ Thiên đàng phi huyển lộ,
Quán mô ng giải thoát xuất hàn lâm.*

Nam mô Sanh Tịnh độ Bồ Tát Ma-ha-tát!

ÔNG NHÃN, ÔNG KHÔNG NHÃN

Tú Xương

Bài này tuy là dịch từ chữ Hán dịch ra, song xem cho kỹ đọc giả sẽ thấy có cái phong vị của những truyện truyền kỳ Thiên Trúc.¹ Như vậy rất có thể trước đây gốc là chữ Phạn, do các nhà truyền giáo đưa sang Trung Quốc, rồi sau mới được dịch sang chữ Hán.

Đức nhãn là một đức lớn trong đạo Phật, có thể giúp người đạt đến chỗ giải thoát.

Trời thu hiu hắt gió vàng,
Rặng lau hoa nở, đôi hàng lá thưa.
Thơ đường² nhân lúc hứng thừa,
Vui lòng mượn bút lọc lừa ngâm nga...

Thấy trong lục³ cũ truyền ra,
Thiệt, hư chưa tỏ, gần xa chưa tường.
Tiếc là tựa lối theo đường,
Cứ trong tích trước rõ ràng chép chơi:

Tích xưa nghe có một người,

¹ Thiên Trúc: Túc Ấn Độ, nơi Phật dẫn sanh.

² Thơ đường, hay thi đường, là cái nhà nơi đọc sách, làm thơ, cũng như thơ phòng.

³ Lục: sách, như cổ lục: sách xưa.

Gia tư điền sản phỏng vời thích trung.
Một ông đức hạ nhạ lụng,
Chẳng hay làm sự ngoài vòng phi vi.¹

Tánh hằng nhẫn nhục từ bi,
Thiệt hơn chẳng chút tranh thi cùng người.
Dù ai cả tiếng dữ lời,
Làm thình, gãi tóc, đắp tai ra về.

Một ông thì lại hay nề,
Nết thì cả giận, nào hề nhin ai.
Cùng lòng chánh trực trời trai,
Đã lòng hỷ xả, hiệp tài nở nang.

Cùng nhau kết bạn đá vàng,
Cùng đi làm phúc Thập phương Ta-bà,²
Chẳng nề chùa quán gần xa,
Thấy đâu dột nát cửa nhà, hưng có ng.

Hai người đi đến ba đông,
Bãi dâu xẩy thấy non thung lạ dường.
Đỉnh cao nghi ngút nghìn hà ng,

¹ Phi vi: điều sai trái

² Ta-bà: do chữ Phạn là *sahalokadhātu*, chữ Hán dịch âm là *Ta-bà* (娑婆), dịch theo nghĩa là *Kham nhẫn* (堪忍), là cõi thế giới mà chúng sanh phải chịu mọi sự phiền não khổ sở, chỉ thế giới của chúng ta đang sống đây.

Dợn xanh ấy đá, chói vàng nọ hoa.
Huệ lan đôi khóm rườm rà,
Hóa long trúc đã thiệt da điểm mỗi.
Suối đàn cuộn nước cùng vui,
Chim rừng làm tổ tranh mỗi lú lo.

Rồng nam phun nước thập thò,
Thông thì thổi gió ù cheo leo.
Một chùa bỗng thấy bên đèo,
Bốn bề đá chổm rồng leo ngất tường.

Trong chùa chói lói chữ vàng,
San hô, hổ phách cột giường khám quanh.
Bốn bề cảnh vật khoe thanh,
Muôn gian ngàn nóc thênh thênh rộng dài.

Nhìn xem chẳng khác Bồng Lai,
Đã nên một cảnh trần ai tịch chùng.
Hai người đến đấy lòng mừng,
Vào chùa lễ Phật, đều chưng tu hành,

Tháng ngày nấu tiếng ẩn danh,
Gió xuân đỡ quạt, trăng thanh thay đèn.
Khát thì uống nước cam tuyền,¹
Đói thì lại nếm đào tiên qua thì.

¹ Cam tuyền: suối nước ngọt.

Niệm kinh, lắng kệ đòi khi,
Vui niềm Phật pháp sớm khuya chẳng nài.
Biết rằng xuân tới hoa khai;
Thu sang lá rụng, chẳng sai tơ hào.

Tháng ngày luống những ước ao,
Vui bề đạo đức, biết nào Kỷ, Canh¹
Hai ông tu đấy đã đành,
Cùng khuyên nhau ở lòng lành mới nên.

Ở lâu cầm thú liền quen,
Con vào hái quả, con lên dâng trà.
Chúng cầm đã ở chiến già,²
Lòng ông Năng Nhẫn hiền hòa yêu đang.³

Cho ăn, cho uống, giữ giàng,⁴
Rác thì quét tước, sửa sang một mình.
Ra vào mặc chúng tung hoành,
Chẳng hề nặng đến chúng sanh một lời.
Dù lòng chúng vật chơi bời,
Đã trong Thượng điện lại ngoài Tam quan.

Một ông thấy chúng lạng loan,

¹ Kỷ, Canh: năm Kỷ hay là năm Canh, ý nói không quan tâm đến năm tháng.

² Chiến già: như chùa chiến, tức là nơi Phật tự nói chung.

³ Cũng như yêu đương, yêu thương.

⁴ Giữ gìn

Khôn chừa vết cũ, tức gan thay là.
Ngày ngày đánh đánh khua ra,
Mắng rằng rác ráy chiến già vì bay.
Cũng nhiều phải cái quá tay,
Lòng ông Năng Nhẫn thương thay muôn phần!

Khuyên ông Bất Nhẫn đòi danh:
Kẻ đà làm phúc xả thân¹ tu hành,
Còn làm những sự chẳng lành,
Hư công vả lại uống danh thay là.

Chẳng bằng nhấ n nhục hiền hòa,
Từ bi hỷ xả, vốn ta ghi lòng.
Để cho dày thừa âm công²
Thân sau lại sửa hóa rồng chút chẳng.

Ấy là lời thiệt trình rằng,
Xin đừng làm sự lãng nhãng nữa là.
Cùng nhau đều trở lại nhà,
Sớm kinh, tối kệ xướng hòa chẳng khuây.

Bạn cùng non nước, cỏ cây,
Hay đâu trời đất vẫn xây mấy đời.
Đạo cao, đức rộng tốt vời,
Đã mười lần hóa lại mười lần sinh.

¹ Xả thân: đem thân mình bỏ ra để bố thí, là thái độ của người tu hành chân chính trong đạo Phật.

² Âm công: công đức ngắm ngắm.

Đều cùng được phép tiến linh,¹
Lớt phàm lớt khỏi nhẹ mình lưng lưng.
Ăn chẳng không², ý cũng dừng,
Chẳng hề đói khát, rửng rưng³ thảng ngày.

Ông kia nét cũ chưa khuây,
Thấy loài cầm thú còn hay giận cùng.
Một hôm Chư Phật hội đồng,
Phán rằng hai ấy⁴ tu công đã chầy.

Đạo nhân đức trọng cao dày,
Song còn người nọ chưa hay nhẫn lòng.
Ấu là người ấy hãy không,
Hẩn cho Năng Nhẫn⁵ lên thông tòa vàng.

Bàn xong, biện bạch tỏ tường,
Long xa, phụng liền⁶ nghênh ngang tống hoàn.
Lũ thì bảo cái tràng phan,⁷
Ngất trời rợp bóng dù tàn bể sen.

¹ Tiến linh: có thể xuất thần hóa thân linh hiển.

² Ăn hay không ăn.

³ Như đứng dưng

⁴ Hai ấy, tức hai người ấy, hai ông ấy.

⁵ Hẩn cho năng nhẫn. Hẩn cho: hãy cho; Năng Nhẫn: biết nhịn, tên gọi ông biết nhẫn nhục.

⁶ Long xa: xe rồng; phụng liền: kiệu phụng.

⁷ Bảo Cái: Lọng báu. tràng phan: phướng dài.

Kiếp vào đến trước cửa chiền,¹
Rước ông Năng Nhẫn vào đền lưu ly.²
Phong làm Bồ Tát ngự vì,
Ông kia thấy vậy lòng thì buồn thay!

Song le tu Đạo đã chầy,
Đằng vân giá võ cũng hay phép thần.
Tức thì nương gió dời chân,
Xăm xăm thẳng bước tới sân Phật đài.

Bước vào quỳ dưới ngọc giai,³
Khấu đầu bèn kể mọi lời khúc nôi.⁴
Rằng tôi từ thuở ra đời,
Cùng ông Năng Nhẫn hai người kết thân.

Đi làm phúc khắp xa gần,
Ba đông⁵ bèn mới mai chân⁶ cửa Chiền.
Hằng từ đạo đức tặng thiên,
Vui bề Phật pháp những quên cửa nhà.

Lẽ thì ơn Phật lòng xa,
Anh em cùng được một tòa vinh phong.

¹ Cửa chùa.

² Lưu Ly Điện: Tên đền nơi cửa Phật, trang sức bằng ngọc lưu ly.

³ Ngọc giai: thêm ngọc.

⁴ Khúc nôi: tuần tự mọi tình tiết.

⁵ Ba đông: ba mùa đông, tức là ba năm.

⁶ Mai chân: dùng chân.

Cớ sao kẻ được, người không?
Dám xin xem xét cho cùng kẻ oan.

Phật rằng: Sự đã luận bàn
Hai người tu đạo đã ngoan, đã chầy.
Song người nhẩn nhục chưa hay,
Cho nên chưa được sánh bầy¹ tòa sen.

Bạch rằng: Tội ấy đã nên,
Bây giờ Phật phán ở đền làm sao?
Hay là tu lại thế nào.
Mà cho được dự bước vào lưu ly?

Phán rằng: Nào có khó gì,
Non kia tụ diệu² gần thì chẳng xa.
Gìn lòng nhẩn nhục thì là,
Chẳng là nhẩn nhục, thì ta trở về.

Lên non đứng đấy một bề,
Ba năm ba tháng chớ hề giận ai,
Thì cho vào chốn Phật đài.
Vâng lời Phật phán bền đời chân ra.

Cách non phỏng hãỵ còn xa,
Tiếng chim eo óc nghe đà ỏi³ tai.

¹ Sánh cùng, cùng một hạng.

² Tụ diệu: bầy chim tụ họp nơi núi ấy.

³ Ồi, như inh ỏi.

Xăm xăm bước đến nửa vời,
Trèo lên đỉnh núi đứng nơi thạch bàn.¹

Dãi dầu nắng sớm mưa chan,
Ước mong thấu đến Tam quan Phật đài.
Tân toan² khổ ải chẳng nài,
Cứ lời Phật phán dám sai chút nào.

Chim đều đậu khắp vai, đầu,
Tổ làm rưng rục trước sau trọn ngày.
Chim con theo mẹ tập bay,
Vẫy vùng nhảy nhót thâu ngày³ gọi nhau.

Dậy đường chuyển động trên đầu,
Cứ lời Phật phán để hầu dấm xao.
Đêm ngày luống những ước ao,
Đốt tay tính sắp lý đà o khai hoa.

Đến tuần trăng mãn, trăng tà,
Đành hay tháng trọn, biết là niên chung.
Ra ngoài hai tháng ba đông,⁴
Mười lăm ngày nữa thì công hoàn thành.

Ở lành gặp sự chẳng lành,

¹ Thạch bàn: hòn đá phẳng như mặt bàn.

² Tân toan: tân: cay, toan: chua, chua cay ý nói chuyện khó chịu.

³ Thâu ngày: suốt ngày. Như nay ta vẫn dùng thâu đêm.

⁴ Tức ba năm hai tháng.

Đôi chim chình chích trên cà nh bảo nhau.

Ta đừng tha rác chi lâu,

Kìa kìa đã sẵn trên đầu người kia.

Cùng nhau riu rít bay về,

Liên làm tổ bé ở kê bên tai.

Nhỏ nhen chẳng dám gần ai,

Vợ chồng để ấp hôm mai một mình.

Bốn con tốt tốt sơ sinh,¹

Chồng liền dặn vợ tâm tình khúc nôi:

Giữ con chẳng khá khi nguôi,²

Để anh sẽ liệu kiếm mồi cho ăn.

Bay xuôi, bay ngược xa gần,

Chẳng hề có được nghỉ chân ở nhà.

Hết gần lại dạo miền xa,

Kiểm cho con trẻ, đàn bà đủ no.

Một mình hầu mượn ai lo,

Tối về thì lại dặn dò, hỏi han.

Sớm thì chấp cánh băng ngàn,

Thương con, xót vợ, tân toan chẳng nài!

Đến tuần con đã ra ngoài,

Nể chồng, chim cái ngỏ lời vâng vi.

Rằng: Anh tối lại, sớm đi,

¹ Sơ sinh: mới sinh ra.

² Nguôi: ngưng, đừng nghỉ.

Nhọc nhần mưa nắng, thiệp thì ở không.

Rày con cũng đã đủ lông,

Nghỉ chân, thiệp sẽ cất công đỡ chàng.

Chim đực rằng: Chớ nói quàng,

Em còn non nớt, nắng sương phong hàn.

Nào anh có quả n lằm than,

Vợ lành, con lớn thì an dạ này.

Phỏng đà qua được ba ngày,

Tối về, chim cái lại nài xin đi.

Thấy lòng vợ đã nần nì,

Nhủ rằng: Mặc ý, anh thì giữ con.

Nói rồi, chim cái liền bon,¹

Lạ lòng phong thổ, nước non biết gì.

Tìm mồi bay lại, bay đi,

Vấn vợ chẳng biết rằng thì ở đâu.

Bay quanh đã một ngày thâu,

Chẳng hề có một cái sâu, cái ruồi.

Non đòi² hầu lặn mặt trời,

Chồng mong, con đói, dỗ thối lại mòng.

Dường như lửa chất bên lòng,

Thương con vả lại sợ chồng giận chằng.

¹ Bon: đi ngay.

² Phương tây

Khi trời tối đến liên băng,
Thấy hoa sen nở, nhện giăng tổ ngoài.
Lòng mừng bay thẳng đến nơi,
Nhện kinh thoát đã chạy đời vào trong.

Đuổi theo vào giữa liên phòng,¹
Mãi ham bắt nhện mơ màng biết chi.
Hay đâu sen cũng như quỳ,
Âm thì hợp lại, dương thì nở ra.

Yếu thơ, con trẻ đàn bà,
Phải chờ bạch đán khai hoa² mới về.
Đến nhà con khóc như ri,
Chồng thì chẳng có ừ ê một điều.

Tác lòng lo sợ trăm chiều,
Dỗ con thôi mới đánh liều tới nơi.
Chồng rằng: Đã thỏa sự đời,
Lênh đênh thuyền bách³ sóng khơi mặc dù.

Hẹn hò đã phỉ sở cầu,
Một mình ai dễ biết đâu là chùng!

¹ Liên phòng: buồng sen.

² Bạch đán khai hoa: buổi sáng rõ nở hoa.

³ Do chữ: Phiếm bách châu (Lênh đênh thuyền gỗ trắc) ở thơ Bách Châu, Kinh Thi, nghĩa là người đàn bà kiên trinh như chiếc thuyền gỗ trắc bền vững, chịu đựng được hoàn cảnh long đong giữa cơn sóng gió.

Chạnh lòng chim cái ngậm ngừng,
Than thân, rằng: Khế lộn gừng chua cay!

Bây giờ sự đã dường này,
Lạy chồng thôi lại bày ngay mọi lời:
Thấy chàng chen chúc ngược xuôi.
Xót chàng thiếp phải bước đời chân ra.
Song le thơ yếu đàn bà,
Vả thêm non nước gần xa lạ lùng.
Trọn ngày môi hã còn không,
Tối về thấy nhện liên phòng giăng tơ.

Mãi tham bắt nhện nào ngờ,
Khí âm hòa hợp thì vừa khôn ra.
Trước sau sự đã thật thà,
Há rằng thiếp dám sai ngoa điều nào.

Chim đực rằng: Sự lạ sao?
Hoa đâu lại có hợp vào nở ra.
Thôi thôi hã trở về nhà,
Sự đà có đấy ắt là khởi dôi.

Hôm nay đã được nhiều môi,
Con thì no dạ đều ngồi, khỏi lo.
Thấy chồng mai mả nhỏ to,
Dấu ngay ai kể hỏi cho được tường.

Tác lòng thăm thiết tư lương,

Mặt hoa thêm đượm hai hàng mưa sa.
Nói thôi bèn trở về nhà,
Đỗ cành, chim đực thiết tha một mình.

Giận sao vợ ở bạc tình,
Bèn đem hát thử hoa tình câu chơi.
Hát rằng: Gần bên, xa rời,
Một chẵn đắp được mấy người tri âm?

Trong nhà đã sẵn hoàng cầm,
Song le lại muốn nhân sâm nước người.¹
Đành hay kho Tạo chẳng vơi,
Pha phôi ai dễ biết nơi cõi bờ.

Thương vì chút phận con thơ,
Cho nên trải chiếu đắp dơ trăm chiều.
Ưu là chơi đã đến điều,
Bạn sen đà phải hết điều nói năng.

Nghe thôi chim cái nghĩ rằng:
Đã nên một sự vô bằng mất đôi.
Sự oan biết thuở nào nguôi,
Âu là phải trả khúc nói mấy lời.

Hát rằng: Vào sóng ra khơi,
Một mình ai kể biết vơi sâu nông.

¹ Hoàng cầm, nhân sâm: là tên hai vị thuốc Bắc.

Tử sanh ngõ vẹn chữ đồng,¹
Nào hay nhìn đến mênh mông trăm chiều.
Thôi thôi sương tuyết đã nhiều,
Càng cao tuổi tác, càng nhiều mĩa mai.
Bây giờ tía lạc hồng phai,
Cho nhau những tiếng đơn sai vào mình.

Lọ là phải nói tận tình,
Nghe lời thì biết, xem hình thì hay.
Hát thôi chim đực giận thay,
Nhủ rằng: Trong ấy, gian ngay đã liêu.
Đất kia mà ném ao bè, o
Dao kia rạch nước hết điều đôi co.
Ngõ là phải lười, mắc dò,
Ai ngờ hoa hợp, kể cho làm kỳ.
Thôi đừng hát khảy làm chi,
Vào nhà nghỉ khỏe mai đi kiếm môi.
Thấy chồng ngờ vực chưa thôi,
Tức gan, chim cái khôn ngòi, chạy ra.
Đến gần lạy đã trình qua:
Vợ chồng là nghĩa ruột rà ngàn năm.
Đã nguyện kinh bố,² thạch châm,³

¹ Chữ đồng: là chữ đồng tâm, vợ chồng đồng lòng với nhau.

² Kinh: là kinh thoa, cây thoa bằng gai; Bố: là bố quần, tấm quần bằng vải. Lấy tích mà bà Mạnh Quang ăn vận quê mùa tiện tiện, đồng tâm với chồng là ông Lương Hồng (Hậu Hán thư).

³ Thạch: là từ thạch, đá nam châm; Châm là thiết châm, cây kim bằng sắt. Lấy nghĩa từ thạch dẫn châm (đá nam châm dẫn cây kim), tỷ về lẽ đồng khí theo nhau, tức như vợ với chồng vậy.

Dám đâu bả lả¹ âm thầm riêng ai.
Niềm gian phó quý thần hay,
Nắng mâm, cầm chổi² xưa nay một bề.
Đắng cay, chua chất chẳng nề,
Ước cầu cho vẹn, lời thề cho xong.

Thiếp dù ở chẳng hết lòng.
Lại nguyện như đá đợi chồng đứng đây.³
Thầy⁴ nghe nó nói giận thay,
Mắng rằng: Chim chóc chúng bay nói càn.

Vốn tao nết dữ đã quen,
Cứ lời Phật phán về ngàn từ bi.
Dù bay xẩy có việc gì,
Cớ sao mà lại nói chì đến tao.

¹ Bả lả: cợt nhả, cười nói không đúng đắn.

² Hán thư: Lữ Thái Công nói với ông Lưu Quý rằng: Thần hữu tức nữ nguyện vi kị trử thiếp. (Tôi có đứa con gái ruột, xin cho làm nàng hầu kị, chổi.) ý là xin gả cho làm vợ mà cầm kị, cầm chổi quét nhà hốt rác hầu chồng.

³ Lấy tích Vọng Phu Thạch (đá trông chồng). Theo U Minh Lục, tại trên núi Bắc Sơn nơi quận Võ Xương, Trung Quốc có hòn đá như hình người đứng, tục truyền rằng: Xưa có người đàn bà đưa chồng đi tòng quân, đứng trên núi ấy ngó theo mà chết, hình hóa làm hòn đá. Ở đây, con chim cái ngờ ông đạo là đá vọng phu.

⁴ Tức là ông Không Nhẫn đang đứng đó.

Tao mong lên cỡi đài cao,
Cho nên tao mới ra vào đứng đây.
Tổ làm, con để mặc bấy,
Từ bi, nhẫn nhục xưa nay ghi lòng.

Làm sao lại có đợi chồng,
Mà cho mấy lại vợ chồng ví von?
Xưa lên cây được bốn con,
Cùng hai trai gái kiêu tròn như vo.

Vật vào hòn đá dương cô,
Thương ôi! chim chích nên tro còn gì
Trên đầu mấy tổ dứt đi.
Cỡi mây nương gió, tốc về Tây Phương.

Bước vào tới trước tòa vàng,
Phật liền phán hỏi mọi đường xưa sau.
Dư ngày dự đã về châu,
Liên quy, bèn mới ngỏ tâu mọi lời:

Con vâng Phật phán tới nơi,
Đã trong ba tháng, lại ngoài ba năm.
Trên đầu chim để dư trăm,
Cứ lời Phật phán dám lằm một phân?

Hằng trông cho được toàn thân,
Đôi chim chình chích tổ gần bên tai.
Ghen tương lắm sự gái trai,
Chẳng như lại ví thân ai đợi chồng.

Giận, con đã sốt cả lòng,
Bón con cho lẫn vợ chồng xưa tay.
Ấy là lời thiệt bày ngay,
Dám xin truyền phán lẽ này làm sao?

Công con khó nhọc tiêu hao,
Tòa vàng may được chút nào cùng chãng.
Phật rằng: Làm sự chẳng hằng,
Sát sanh thôi lại nói năng ấy gì?

Có đường, có nẻo thì đi,
Già lam¹ yết đấy tức thì đuổi ra.
Giận thay liền trở về nhà,
Quyết rằng tìm cảnh yên hà² thong dong.
Non Bồng nước Nhược³ dù lòng,
Vui bề sơn thủy, lánh vòng trần gian.

*Truyện này chẳng lọ luận bàn,
Ai xem thì khá tu hành nét na.*

¹ Già lam: chỉ ngôi hòa.

² Yên: khói mây; Hà: ráng trời, chỉ là cảnh núi non tịch mịch.

³ Bồng Sơn, Nhược Thủy: là nơi non nước cảnh tiên.

VĂN SÁM PHÁT NGUYỆN

Bài thứ nhất

*Nguyên văn của đức Từ Vân
Huệ Lưu diễn nghĩa*

*Từ Vân phước đức lớn thay,
Làm văn phát nguyện truyền nay lâu dài:*

Một lòng mỗi một chẳng nài,
Cầu về Cực Lạc ngồi đài Liên hoa.
Cha lành là Phật Di Đà,
Tuôn hào quang tịnh chói lòa thân con.

Thấm sâu ơn Phật hằng còn,
Con nay chánh niệm lòng son một bề.
Nguyện làm nên đạo Bồ-đề,
Chuyên lòng niệm Phật cầu về Tây Phương.
Phật xưa lời thệ tỏ tường,
Bốn mươi tám nguyện dẫn đường chúng sanh.

*Thệ rằng: Ai phát lòng thành,
Ta đem vật báu để dành các người;
Thiện nam, tín nữ mọi người,
Chỉ thành tướng Phật niệm mười tiếng ra;
Ta không rước tới nước ta,
Ta không làm Phật, chắc là không sai.*

Bởi vì tôn tượng Như Lai,
Có duyên tượng Phật, sống dai không cùng.
Lời thề biển rộng mệnh mông,
Nhờ ơn Phật độ thoát vòng trần lao.

Tội mòn như đá mài dao,
Phước lành thêm lớn càng cao, càng dày.
Cầu cho mình thác biết ngày,
Biết giờ, biết khắc, biết rày tánh linh.

Cầu cho sự khổ thoát mình,
Lòng không luyến mến sự tình thế gian.
Cầu cho t thần thức thanh nhàn,
Y như đức Phật thẳng đàn thuở sơ.

Đài vàng tay Phật nương chờ,
Các ngài Bồ Tát bấy giờ đứng trông.
Rước đi thật đã nên dòng,
Nội trong giây phút tẩy đồng về Tây.

Xem qua cõi Phật tốt thay,
Hoa sen đua nở, tánh nay sạch trần.
Hội này thấy Phật chân thân,
Đặng nghe pháp nhiệm, tâm thần sáng trưng.

Quyết tu độ hết phàm dân.
Giữ lời Phật thệ, Phật ân rộng dài.
Phật thệ chắc thật không sai,

Cầu về Tịnh độ, nương đài Thích Ca.
Đất ba bình đẳng¹ một nhà,
Hoa sen đua nở là cha mẹ mình.
Hoa nở rồi, biết tánh linh,
Các ngài Bồ Tát bạn lành với ta.

*Huệ Lưu diễn nghã chép ra,
Ai tu Tịnh độ thì ta sám cùng.*

Bài thứ hai

*Nguyên văn của thầy Châu Hoằng
Huệ Lưu diễn nghã*

*Châu Hoằng thầy hiệu Liên Trì,
Làm văn phát nguyện chỉ qui một đường.*

Cúi đầu làm lễ Tây Phương,
Tịnh Bang giáo chủ Phật vương Di-đà.
Độ người vượt khỏi ái hà,²
Dứt ra hầm lửa, nhảy qua nghi thành.

Tôi nay phát nguyện vãng sanh,
Nguyện về Cực Lạc nên danh sen vàng.
Ngửa trông vọi vọi Đạo tràng,

¹ Tam bình đẳng địa: Không, Vô tướng, Vô nguyện.

² Ái hà: sông ái, tức là chìm đắm trong sự ái ân.

Rủ lòng thương xót mà mang tôi về.

Tôi thương ba cõi đắm mê,
Bốn ơn¹ càng trọng lo bề cứu nhau.
Tưởng vì đời lăm thắm sâu,
Quyết làm nên Đạo độ sau luân hồi.

Không trên² một bậc mà thôi,
Sáng trưng đường lối, không đôi nào bì
Nên tôi lòng gấng dạ ghi,
Chuyên câu niệm Phật không khi nào rời.

Phật là đức cả khắp trời,
Cứu người thoát tử, độ người thọ sanh.
Còn lo nghiệp trọng, phước khinh.
Chướng dày, huệ mỏng, phạm tình tối tằm.

Còn lo lòng nhiễm dễ lăm,
Duyên trần chưa sạch, tánh thâm khó nên.
Con nay tánh nguyện khởi lên,
Gối dầm năm vóc,³ thật bền lòng ngay.

Mở gan, t rải dạ tỏ bày,
Chí thành sám hối, trông ngày Phật thương.

¹ Tứ ân: 1. Phụ mẫu, 2. Chúng sanh, 3. Quốc vương, 4. Tam-bảo.

² Không trên: lấy nghĩa chữ vô thượng, không còn ai cao hơn nữa.

³ Gối dầm năm vóc: lấy nghĩa chữ ngũ thể đầu địa, nghĩa là lạy xuống một cách hết sức cung kính, đầu và tứ chi đều sát đất.

Chúng con nhiều kiếp oan ương,
Từ đời thuở trước không lường đến nay.

Bởi vì mê tối đại ngây,
Sân si quen nét, cãi thầy dạy khuyên.
Ví như ba nghiệp đảo điên,
Dù cho nước biển rửa liền sạch đâu!

Than ôi tội nghiệp lớp đầu,
Nguồn ân, biển ái, thắm sâu vô cùng!
Ngửa trông đức Phật bao dung,
Tội mòn, nghiệp hết sạch không hội này.

Quyết lòng niệm Phật, ăn chay,
Chí tâm thề nguyện từ rày đến sau.
Ví dù con có ở đâu,
Lánh xa bạn dữ chẳng hầu tựa nương.

Gắng tu đạo Phật giữ thường,
Thệ không thối chuyển mắc đường thai sanh.
Nguyện sau tu luyện mau thành,
Đặng mà cứu độ phạm tình thoát ra.

Cha lành là Phật Di Đà,
Dem lòng quảng đại để mà độ con.
Đoái thương mấy đoạn khúc nôi,
Chứng tri đệ tử luân hồi oan khiên.

Cầu con đương buổi ngồi thiền,
Trong lòng chánh niệm tin chuyên vững vàng.
Cầu con giấc ngủ rõ ràng,
Thấy Di Đà Phật hào quang rạng mình.

Cầu cho sắc tướng quang minh,
Thấy Di Đà Phật tâm tình đặng an.
Nguyện cầu lên cảnh Lạc bang,
Thấy Di Đà Phật trên đàn giảng kinh.

Cam lồ Phật rưới đầu mình,
Hào quang Phật chiếu thanh minh tâm thần.
Cầu cho áo Phật đắp thân,
Tay vàng Phật đỡ thoa lần đầu con.

Cầu cho chướng trước dứt chồi,
Gốc lành thêm lớn, vun bồi tốt tươi.
Cho con sạch hết việc đời,
Trong lòng thanh tịnh như người Tây Phương.

Tánh linh, mầu nhiệm tỏ tường,
Mau nghe Chánh pháp như gương trên đài.
Mầu thiền thanh tịnh khoan thai,
Tịnh quang cõi Phật thấy hoài không ngại.

Như con gần tới qua đời,
Khiến cho linh tánh đặng con biết lần.
Đừng cho bệnh khổ vào thân,

Tử an, sanh thuận như thần ban xưa.

Đừng cho luyện mển dây dưa,
Đứng mà thành Phật, Long Thơ Tống trào.¹
Sáu căn đừng có lao xao,
Rõ ràng chánh niệm như sao Bắc thần.²

Hết rồi một đoạn báo thân,³
Vào trong thiền định xuất thần Tây quy.
Ngó gần thấy Phật A Di,
Quan Âm, Thế Chí, trụ trì trước ta.

Các ông Thánh chúng Hằng sa,
Tuôn hào quang xuống chói lòa rước con.
Duỗi tay xuống tiếp một hồi,
Lầu, đài, cờ, phướn đông thối quá chừng.

Nhạc trời râu trời vang lừng,
Mùi nhang thơm ngát, vui ứng tấm lòng.
Tây Phương cảnh Phật thông dong,
Rõ ràng trước mắt hiện trong cõi này.

¹ Long Thơ đời nhà Tống khi tịch đứng nguyên như sống.

² Sao Bắc đẩu

³ Tức là thân có được do nghiệp báo. Phật có ba thân là Báo thân, Hóa thân và Pháp thân.

Kể nghe người thấy vui thay,
Khiến cho ai nấy liền ngày phát tâm.
Chỉ người chánh tín tưởng thâm,
Bước vô đạo Phật, khởi hãm lửa thiêu.

Vui thay cõi Lạc tiêu diêu,
Ai theo Phật rước, cao siêu Liên đài.
Vung tay về chốn Kim giai,
Gần trong Cực Lạc, xa ngoài trần lao.

Tòa sen rực rỡ trong ao,
Đỏ, vàng, xanh, trắng tuôn hào quang ra.
Con ngồi chễm chệ trong hoa,
Phật cùng Bồ Tát Hằng hà nhóm đông.

Con nghe pháp nhiệm tử lòng,
Chứng Vô sanh nhẫn, chân tông thượng thiên.
Chỉ trong giây phút thành duyên,
Vâng nghe chư Phật dạy truyền pháp âm.

Đặng nhờ thọ ký ấn tâm,
Dạy rồi, linh tá nh bao năm nhớ hoài.
Ba thân, bốn trí lâu dài,
Sáu thông năm mắt, chuyện ai cũng tường.

Đà-la thần chú nhiều phương,
Phép nào cũng biết, như gương soi hình.
Bao nhiêu công đức chứng minh,

Nhớ ghi gồm đủ như kinh Phật truyền.

Mình đà cõi Phật ở yên,
Nhớ lời thệ trước độ duyên Ta-bà.
Thần thông biến hóa thân ta,
Khắp mười phương thấy hiện ra phép mầu.
Từ bi phước đức thắm sâu,
Có duyên hóa độ, đâu đâu vãng lời.
Khắp trong cả thấy nhiều nơi,
Cũng đều độ hết người đời trầm luân.

Khiến cho lòng tịnh quen lần,
Dứt tình ái dục, lưu thần thiện lương.
Dắt người về đến Tây Phương,
Vào hàng Bất thối nấu nung bạn lành.

Lòng con thệ độ chúng sanh,
Rộng như biển cả cùng gành hư không.
Hằng hà thế giới đều thông.
Chúng sanh phiền não độ đồng sạch trơn.

Nếu mà còn để nhờn nhờn,
Nguyện con không hết, như đờn đứt dây.
Phật thương, chúng lễ nguyện này,
Tu trì công đức độ ngay hữu tình.

Bốn ơn đền đáp phân minh,
Ba đường cứu vớt siêu sinh khỏi nạn.

Nguyện chung thế giới ba ngàn.
Vẹn tròn một trí vào bang Phật đà.

Nguyện về Cực Lạc một nhà,
Hoa sen chín phẩm là cha mẹ mình.
Hoa nở rồi biết tánh linh,
Các ông Bồ Tát bạn lành với ta.

*Huệ Lưu diễn nghĩa chép ra,
Ai tu Tịnh độ cùng là sám chung.*

Bài thứ ba

Cả Phương

*Quảng Nam thuộc nước Việt đây,
Làm văn phát nguyện, con này Cả Phương.*

Con từ kiếp trước không lương,
Lãng đi bốn tánh nên vương cõi trần.
Chết đi sống lại xoay vần,
Thay hình đổi xác nhiều lần vào ra.

Phước lành trút bỏ thân ta,
Gặp trang giáo pháp xuất gia tu hành.
Cạo đầu, phát nguyện làm lành,
Cớ sao phá giới? Lòng đành tán chơn.

Giết loài sanh vật bất nhân,
Ham ăn cá thịt dưỡng thân như này.
Gạt người lấy của liền tay,
Của trong Tam Bảo hàng ngày tham lam.
Chấp chi tà ngụy cũng làm.
Đắm say tửu sắc, mê ham chơi bời.
Hủy Tăng, báng Phật, khi người,
Nghịch cha, cãi mẹ, để lời thầy răn.

Thấy người tài đức ép dần,
Gieo tai, cấy vạ, kiếm ăn cho đành.
Nhúng tay vào đám lợi danh,
Đua ganh phải quấy, nói mình là hơn.

Lòng tà làm việc bất nhưn,
Khua môi, múa lưỡi vang rân lấy lừng.
Ở chùa tụng niệm bần thần,
Ra đi đám tiệc, việc mần tinh chiên.¹

Ngoài bày hình dạng tướng thiên,
Trong lòng quỷ quyết, đảo điên, khi người.
Ăn no, biếng nhác, dong chơi,
Cộc cằn, ham hố, thói đời ngán thay!

¹ Tinh chiên: tanh hôi.

Tranh danh đua lợi tới ngày,
Thấy trôi biển cả, ai rày biết đâu!
Việc lành không chút góp thâu,
Ba đường tội báo để hầu dung tha.

Ngửa cầu đức Phật Di Đà,
Thánh tăng, Thế Chí cùng là Quan Âm.
Mở mang đức rộng chiếu lâm,
Cúi thương cho kẻ lỗi lầm, cứu con.

Sáu căn, ba nghiệp sạch rồi,
Bởi vì gốc phước mọc chồi đến nay.
Tròn vành một niệm thẳng ngay,
Dứt đường tội nghiệp, trở quày đường quang.¹

¹ Đường quang: đường sáng, nẻo ngay.

II. CÁC THỂ THƠ

KỆ KHÓA HƯ

*Trần triều Thái tông Hoàng đế
(1225-1258) ngự chế
Huyền Mặc phụng diễn*

1. Kệ Bốn núi

(Sanh Lão Bệnh Tử)

Tứ sơn tiểu bích, vạn thanh tùng,
Ngộ liễu, đô vô vạn vật không.
Hỷ đắc lư nhi tam cước tại,
Mạch kỵ đả sấn thương cao phong.

四山峭壁萬青叢
悟了都無萬物空
喜得驢兒三腳在
驀騎打趁上高峯。

Diễn nôm

*Bốn non, muôn bụi xanh rì,
Tỉnh ra, muôn vật có gì gì đâu.
Con lừa ba cặp ruổi mau,
Ta vui cười nó lên đầu núi cao.*

Núi thứ nhất: Tượng sanh

Chân tể huân đào vạn tượng thành,
Bổn lai phi triệu, hựu phi manh.
Chỉ sai hữu niệm, vong vô niệm;
Khước bội vô sanh, thọ hữu sanh.

真宰薰陶萬象成
本來非兆又非萌
祇差有念忘無念
卻背無生受有生。

Ty trước chư hương, thiết tham vị;
Nhân manh chúng sắc, nhĩ văn thanh.
Vĩnh vi lãng đăng phong trần khách,
Nhật viễn gia hương vạn lý trình!

鼻著諸香舌貪味
眼盲眾色耳聞聲
永為浪蕩風塵客
日遠家鄉萬里程。

Diễn nôm

*Thọ hóa đúc nên muốn tượng hình,
Vốn xưa chẳng móng, chẳng là manh.
Chỉ làm có niệm, quên không niệm;
Vậy trái không sanh, chịu có sanh.*

*Mũi, lưỡi đã tham hương với vị;
Mắt, tai lại đắm sắc và thanh.
Phong trần lưu lạc dài làm khách,
Ngày cách quê hương muôn dặm xanh!*

Núi thứ nhì: Tượng lão

Nhân sanh tại thế nhược phù âu,
Thọ, yếu nhân thiên, mạc vọng cầu.
Cảnh bức tang du tương hương vãn;
Thân như bồ liễu tạm kinh thu!

人生在世若浮漚
壽夭因人莫妄求
景逼桑榆將向晚
身如蒲柳暫經秋。

Thanh điêu tích nhật Phan Lang mấn,
Bạch biến đương niên Lữ Vọng đầu!
Thế sự thao thao hồn bất cố,
Tịch dương tây khứ, thủy đông lưu!

青雕昔日潘郎鬢
白徧當年呂望頭
世事滔滔渾不顧
夕陽西去水東流。

Diễn nô m

*Đòi người bọ t nổi khác chi đâu,
Thọ, yếu nhờ trời, chớ bậy câu.
Canh mặt tang du hầu đến tối,
Mình như bô liễu tạm qua thâu!*

*Phan Lang bữa trước xanh chòm tóc,
Lữ Vọng ngày nay bạc mái đầu!
Man mác sự đời thối mặc kệ,
Bóng chiếu tây xế, nước đông thâu!*

Núi thứ ba: Tướng bệnh

Âm, dương khiên đức bốn tương nhân,
Biến tác tai truân cập thế nhân!
Đại để hữu thân phương hữu bệnh;
Nhược hoàn vô bệnh diệc vô thân.

陰陽愆德本相因
變作災屯及世人
大抵有身方有病
若還無病亦無身。

Linh đơn mạn sá trường sanh thuật;
Lương dược nan linh bất tử xuân.
Tảo nguyện viễn ly ma cảnh giới,
Hồi tâm hướng Đạ o dưỡng thiên chân.

靈丹謾詫長生術
良藥難令不死春
早願遠離魔境界
回心向道養天真。

Diễn nô m

*Âm dương lỗi đức tạo nên nhân,
Cảm mạo làm ra nạn thế nhân.
Biết lại có thân, nên có bệnh,
Nếu mà không bệnh cũng không thân,*

*Trường sanh lâm tướng đơn làm thuật;
Bất tử khôn đem thuốc trở xuân.
Nguyện lánh cõi ma đi cho sớm,
Trở về nuôi lấy tánh thiên chân.*

Núi thứ tư: Tướng tử

Bãi dăng cuồng phong quát địa sanh,
Ngư ông tú lý điều châu hoàn h.
Tứ thù vân hợp âm mai sắc,
Nhất phái ba phiên cổ động thanh.

擺蕩狂風括地生
漁翁醉裏釣舟橫
四垂雲合陰霾色
一派波翻鼓動聲

Vũ cước trận thoi phiêu lịch lịch,
Lôi xa luân chuyển nộ oanh oanh.
Tạm thời trấn liễm thiên biên tịnh,
Nguyệt lạc trường giang dạ kỷ canh.

雨脚陣催颺歷歷
雷車輪轉怒轟轟
暫時塵斂天邊淨
月落長江夜幾更。

Diễn nôm

*Gió cuồng quét đất phút lung lay,
Thuyền lật ông chài lúc rượu say.
Bốn phía mây lồng màu tối xám;
Một lần sóng gợn tiếng vang đầy.*

*Gót mưa đòi trận lân xô đẩy;
Xe sấm bao vòng vội trở xoay.
Cát bụi bên trời khi tạm sạch,
Sông dài trăng lặn mấy canh chầy.*

2. Kệ Sắc thân

Vô vị chân thân xích nhục đoàn,
Hồng hồng, bạch bạch mạc tương man
Thùy tri vân quyển trường không tịnh,
Thúy lộ thiên biên nhất dạng san.

無位真人赤肉團
紅紅白白莫相瞞
誰知雲卷長空淨
翠露天邊一樣山。

Diễn nôm

*Khởi thị chân thân biết ở đâu?
Hồng hay là trắng chớ lừa nhau.
Ai hay mây cuốn trong không tịnh,
Móc biếc bên trời núi một màu.*

3. Kệ răn sát sanh

Vũ, mao, lân, giáp tận hàm linh,
Úy tử, tham sanh khởi dị tình?
Tự cổ Thánh hiền hoài bất nhẫn,
Yên năng kiến tử dữ tham sanh?

羽毛鱗甲盡含靈
畏死貪生豈異情
自古聖賢懷不忍
焉能見死與貪生。

Diễn nôm

*Cánh, lông, mai, vẩy tánh đều linh,
Sợ tử, tham sanh há khác tình?
Hiền thánh từ xưa lòng chẳng nỡ,
Sao đành thấy tử với tham sanh?*

4. Kệ răn trộm cắp

Tạc bích, xuyên tường ý bất hư.
Thiên ban, bá kế khổ doanh cầu.
Kim sanh cấu đắc tha nhân vật,
Bất giác chung thiên thọ mã, ngư.

鑿壁穿墙意不休
千般百計苦营求
今生苟得他人物
不覺終天受馬牛

Diễn nôm

*Khoét vách, đào tường chí những đâu,
Ngàn mưu, trăm kế những tham cầu.
Của người dù có đời này được,
Đời khác luôn làm kiếp ngựa, trâu.*

5. Kệ răn ham sắc

Tai nhạ mai hương, kiếm nhị đào,
Kiến chi mục tống, ý điêu điêu.

Đô Lư¹ nhất đại cơ bì xú,
Âm đoạn nhân trường bất dụng đao!

腮惹梅香臉膩桃
見之目送意忉忉
都盧一大肌皮臭
暗斷人腸不用刀。

Diễn nôm

*Tóc xúc hương mai, má phấn đào,
Mắt đưa lăm lét, ý nao nao.
Thịt da một túi dơ tuồng thú,
Cắt ruột người ta lựa phải đao!*

6. Kệ răn nói bậy

Hiệp kiên, siểm tiếu, thiệt diêu thân,
Vĩnh tác trần hoàn vọng ngữ nhân.
Tự ý cầu hoan xu thế lợi,
Đáo đầu tranh miển nghiệp triền thân!
脇肩諂笑舌搖唇
永作塵寰妄語人
伺意求歡趨世利
到頭爭免業纏身。

¹ Người nước Đô Lư mình nhẹ, giỏi tài leo trèo, đời Hán dùng họ để đóng tuồng (Tây Vực truyện chú).

Diễn nôm

*So vai, cười bợ, lưỡi khua môi,
Nói bậy dua đời mãi thế thôi.
Dòm ý cầu vui xô thế lợi,
Rốt cùng ác nghiệp thuở nào rồi!*

7. Kệ răn uống rượu

Nhất úng tao khang khúc nhượng thành,
Kỷ đa trí giả một thông minh!
Phi duy độc phá tri lưu¹ giới,
Bại quốc, vong gia tự tử sanh!

一甕糟糠麴釀成
幾多智者沒聰明
非惟獨破緇流戒
敗國亡家自此生。

Diễn nôm

*Một hủ cơm, men đúc lộn thành,
Bao nhiêu người trí mất thông minh!
Chẳng riêng phá giới hàng Tăng chúng,
Mất nước, tan nhà cũng đó sanh.*

¹ Tri lưu, cũng đọc là truy lưu: Những người mặc áo màu đen, chỉ người tu hành.

VỊNH THÁP BÁO THIÊN¹

Chúa Trịnh Căn (1682-1709)

I

Bốn bề đen ngất gấm vân chương,²
Cảnh lạ mười phân chỉ khác thường.
Thắm thắm liên đài,³ nhuần diệp sắc,⁴
Thênh thênh phúc chỉ⁵ nức thanh hương.⁶

Vây nên côi pháp trùng tha tính,⁷
Suốt được lòng người lạc thiện phương.⁸
Gió Đạo thổi đưa hòa hỷ hỷ,
Công khi ngoạn thưởng rất thư lương.⁹

II

Bình phong tám bức mọi đồ châu,
Đầm ấm trời xuân ngọc một bầu.
Mây thọ đùn đùn toàn bảo các.¹⁰

¹ Tháp Báo Thiên cao 12 tầng, do vua Thánh Tông nhà Lý khởi công xây dựng tại cửa chùa Sùng Khánh gần thành Thăng Long (Hà Nội).

² Vân chương: tả màu sắc như mây.

³ Liên đài: tòa sen

⁴ Diệp sắc: vẻ màu nhiệm

⁵ Phúc chỉ: nền phước

⁶ Thanh hương: hương trong

⁷ Trùng tha tánh: răn tánh khác, nghĩa là răn dạy tánh nết người khác.

⁸ Lạc thiện phương: vui ở nơi tốt lành.

⁹ Thư lương: thơ thối, mát mẻ

¹⁰ Bảo các: gác báu

Non nhân vọi vọi đối chung lâu.¹
Mở đường tế độ là ơn rộng,
Ngõ cửa từ thông tỏ đạo mầu.
Thắng lăm² chọn đây làm phẩm nhất,
So trong tịnh giới³ há nhường đâu.

KHUYÊN HỌC PHẬT

Ứng Bình Thúc Giạ thị

Đường danh, nẻo lợi ngó đông đông.
Chen chúc nhau chi đám bụi hồng?
Kìa bóng bạch câu qua chẳng lại;
Nọ tranh vân cấu có rồi không.

Lỡ cười, lỡ khóc trên sân khấu;
Khi nở, khi tàn mấy cụm bông.
Muốn kiếp phù sanh sau khổ lụy,
Quyển kinh, câu kệ chớ nài công.

¹ Chung lâu: lâu chuông

² Thắng lăm: cái cảnh thường ngoạn được khoái ý

³ Tịnh giới: cõi thanh tịnh, cũng là Tịnh độ, là nơi cảnh giới của các vị Phật và Bồ Tát. Chúng Tăng chuyên tâm niệm Phật, mục đích là cầu vãng sanh về đó.

HỌA VÂN BÀI KHUYÊN HỌC PHẬT

Của cụ Lễ Bộ Thượng Thư Thúc Giạ thị

I

Bình Nam

Son phấn ghen nhau thấy cũng đông,
Hồn mê chợt tỉnh giấc lâu hồng!
Hoa gương, trăng nước¹ kêu rằng có;
Sùng thờ, lông rùa² vốn thật không.
Đường lợi đua chen e lấm bụi;
Cội tu vun quén sẽ nhiều bông.
Đời càng khó nhọc càng thêm khổ.
Sáu chữ Di Đà chẳng tốn công.

II

Châu Khuê

Đành chịu ơ hờ với chúa đông.
Vì không tham tía, chẳng tham hồng.
Đã toan trừ hết lòng phiền não;
Nên quyết tìm ra tướng sắc không.
Giống vãi đất lành thì tốt trái;
Lúa cho cỏ lộn há nhiều bông?
Vô minh che lấp từ vô thủy,
Muốn phá vô minh phải gắng công.

¹ Bởi chữ Kính hoa thủy nguyệt nghĩa là bóng hoa trong gương, bóng trăng dưới nước, tuy rằng không, mà là tinh thần của sự có.

² Bởi chữ thổ giác, quy mao (sùng thờ, lông rùa), chỉ những việc nhất định là không có, vì con thờ không bao giờ có sùng, con rùa không bao giờ có lông.

VỊNH CẢNH CHÙA KHÁM SƠN¹

Chùa Trịn Cãn

Một khuôn nhuần đợc khí thanh huyền,²
Cảnh tự nhiên³ này khéo uyển nhiên.⁴
Tinh xá⁵ lầu lầu vằng nguyệt dãi;
Phương đĩnh⁶ thán thán bóng thông in.

Khăng khăng nẻo niểm thiền quan⁷ tĩnh;
Lộng lộng đường thông pháp giáo⁸ truyền
Nhấn nhũ bàng nhân⁹ du thưởng đấỵ,
Gìn lòng kính cãn, chớ trần duyên.¹⁰

¹ Chùa ở phía Tây thành Thăng Long.

² Thanh huyền: thanh tịnh và huyền diệu.

³ Tự nhiên: tự nó như vậy, không do người chế tạo. Hoài Nam tử: Nhân thiên địa chi tự nhiên. (Nhân cảnh tự nhiên của trời đất)

⁴ Uyển nhiên: y như vậy

⁵ Tinh xá: căn nhà thanh tịnh nơi chư tăng tu hành (theo Thích thị yếu lã). Sách Thích Ca phổ nói rằng: Túc tâm sở thể, cố tinh xá. (Giữ lòng trụ vào đó, cho nên gọi là tinh xá)

⁶ Phương đĩnh: nhà vuông, tức là phương trượng, phòng cửa vị tăng trụ trì, ngang dọc vuông một trượng.

⁷ Thiền quan: cửa chùa

⁸ Pháp giáo: khoa dạy của Phật pháp

⁹ Bàng nhân: người chung quanh hay là người ngoài cuộc

¹⁰ Trần duyên: duyên trần tục, chỉ là sự vật ngoài giới tiếp xúc với mình.

VỊNH CẢNH CHÙA HOA YÊN¹

Chùa Trịn cãn

Cung quế hương đưa thoảng thoảng mùi,
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai.²
Thanh lương³ một khóm vang vang rộng;
*Ưu-bát*⁴ ngàn xuân rở rở tươi.

Gió đức hiu hiu nhuần mọi đĩnh;
Doanh nhân cuộn cuộn khắp đòi nơi,
Thấy thiền tăng⁵ những vân vân hối.
Cảnh mấy thu chày hãỵ hãỵ vui.

¹ Chùa ở trên núi Yên Tử thuộc tỉnh Hải Dương.

² Trần ai: bụi nhơ, chỉ thế giới trần tục này.

³ Thanh lương: trong trẻo, mát mẻ.

⁴ Ưu-bát, tức là Ưu-đãm-bát-la (Udumbara): tên một loài hoa quý, chữ Hán dịch là Linh thụ, nghĩa là báo điềm lành. Hoa này 3.000 năm mới nở một lần, và chỉ nở khi có điềm lành cho tất cả chúng sinh, tức là khi có một vị Phật ra đời.

⁵ Thiền tăng: vị tăng sĩ tu thiền.

VỊNH CẢNH CHÙA PHÁP VŨ¹

Chúa Trịnh Căn

Thanh quang² mơn mớn chốn Dao Quang,³
Gấp mấy trần gian, mấy thế thường!
Cả mở tượng đồ,⁴ đồ huệ chiếu;⁵
Vẹn gồm khoa lục,⁶ Lục Kim Cương.⁷

Doanh thâm bích hải,⁸ doanh quanh quất,
Sắc ánh từ vân,⁹ sắc rõ ràng.
Đức thịnh càng ngày càng hiển ứng,¹⁰
Đừng thay, đừng lạnh dấu đã ng hương.¹¹

-
- ¹ Chùa nằm ở huyện Thượng Phúc, thuộc tỉnh Hà Đông ngày nay.
² Dao Quang: tên vì sao thứ 7 trong chòm sao Bắc Đẩu, sáng như loại ngọc dao.
³ Thanh quang: trong và sáng
⁴ Tượng đồ: bức tranh vẽ hình tượng.
⁵ Huệ chiếu: ánh sáng trí tuệ soi khắp.
⁶ Khoa lục: khoa giáo kinh sách nhà Phật.
⁷ Kim cương: tỷ dụ về thể, trí, tín, kiên cố như kim cương. Lục Kim Cương là bản Kinh Kim Cương Bát-nhã Ba-la-mật-đa của nhà Phật.
⁸ Bích hải: biển xanh biếc nằm phía ngoài Đông Hải một muôn dặm (Thập châu ký).
⁹ Từ vân: mây lành, ý nói lòng từ bi của đức Phật Như Lai. Hạc Thác tập: Như Lai từ tâm như bể đại vân, ấm trú thế giới (Lòng lành của đức Phật Như Lai như đám mây lớn kia, che khắp cõi đời).
¹⁰ Hiển ứng: hiển linh báo ứng.
¹¹ Đăng: đèn, hương: nhang.

VỊNH CẢNH CHÙA THANH MAI¹

Chúa Trịnh Căn

I

Bùng mắt xa trông sức cửu thiên,²
Rộng thâm thú vị khéo viên tuyền.³
Bình boong chày nện trên chung các,⁴
Ngào ngạt hương lừng trước ngọc hiên.⁵

Kẻ thoát tam đồ,⁶ vầy tội phúc,
Người qua thập giới⁷ dốc lòng thiền.
Từ bi dưỡng ấy, oan linh ấy,
Một tác niềm đơn rất kính tin.

-
- ¹ Chùa tại núi Phụng Nhãn.
² Cửu thiên: chín lần trời
³ Viên tuyền: tròn vẹn
⁴ Chung các: gác chuông
⁵ Ngọc hiên: hiên ngọc
⁶ Tam đồ: ba đường: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh. Chúng sanh nào làm nhiều việc ác thì đời sau đọa vào các đường ấy. Kinh Phật gọi Địa ngục là Hỏa đồ đạo, Ngạ quỷ là Đạo đồ đạo, Súc sanh là Huyết đồ đạo.
⁷ Thập giới: mười cõi. Theo Danh nghĩa tập, chúng sanh có sáu cõi phạm là: 1. Địa ngục, 2. Ngạ quỷ, 3. Súc sanh, 4. A-tu-la, 5. Người, 6. Trời, và bốn cõi thánh là: 1. Thanh văn, 2. Duyên giác, 3. Bồ Tát, 4. Phật.

II

Gây dựng nhờ nơi thái nhất quyền,¹
Đích nên tịnh cả nh² khắp ba ngàn,³
Cung châu⁴ xét tỏ công vô lượng,⁵
Cửa phạm⁶ sum nhau khách hữu duyên,⁷

Gió phát thông reo nhờ nhạc vỗ;
Suối tuôn nước chảy ngõ chuông rền.
Nghịem xem cảm ứng như như bấy,
Bút chép thơ đề biết mấy thiên.

-
- ¹ Thái Nhất quyền: Quyền của vị thần Thái Nhất, chỉ là đấng Thiên đế cầm quyền tạo hóa.
² Tịnh cảnh: cõi thanh tịnh.
³ Kinh Phật nói: vũ trụ gồm có Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới và Đại thiên thế giới, có ba ngàn cõi lớn, gọi là Tam thiên đại thiên thế giới.
⁴ Cung châu: là cung báu như ngọc châu, chỉ tòa Phật ngự.
⁵ Vô lượng: do câu kệ: Vô lượng vô biên công đức đại, nghĩa là: Công đức Phật lớn lao không biết đâu mà lường, không biết đâu là bờ cõi.
⁶ Cửa Phạm: là cửa nhà Phật, do chữ Phạm sát hay là Phạm cung, Phạm nghĩa là thanh tịnh.
⁷ Hữu duyên: có nhân duyên ngộ hiệp. Văn Lỗ Bao có câu: Hữu nhân, hữu duyên.

VỊNH CẢNH CHÙA NÚI PHẬT TÍCH¹

Chúa Trịnh Căn

Kiên khôn² thâu vén một bầu đông,
Nấy nấy siêu nhiên³ chỉ lạ lòng.
Hương vũ,⁴ trăng thiên soi vặc vặc;
Vân song,⁵ tiếng ngọc nặng boong boong.

Ao trong lẻo lẻo ngư long hội,⁶
Non nhiều trùng trùng cấm tú phong.⁷
Luận thế giới này, giai cảnh⁸ ấy,
Có bề quả ng đại, có linh thông.

-
- ¹ Tức là núi Sài Sơn, do vua Lý Thần Tông đổi tên là Phật Tích, lấy dấu tích Thiên sư Từ Đạo Hạnh tu hành và hóa thân tại đó. Chùa hiệu Thiên Phúc, do Từ Công cất lên, vua Lê Hiến Tông sửa lại.
² Kiên khôn: hay càn khôn, chỉ trời đất.
³ Siêu nhiên: tỏ ra siêu việt vượt hơn phàm trần.
⁴ Hương vũ: hành lang thơm nức mùi hương khói.
⁵ Vân song: cửa sổ lồng bóng mây.
⁶ Ngư long hội: hội cá hóa rồng.
⁷ Cấm tú phong: phong bao gồm vóc.
⁸ Giai cảnh: cõi tốt đẹp

VỊNH CẢNH CHÙA PHỔ LAI

Chúa Trịnh Căn

Tạo thành nhờ có sức thiên thành,¹
Thắng cảnh² thừa lương³ rất hữu tình.
Hoa ánh đài lan màu điểm ngọc;
Xuân vậy đậm liễu thức pha xanh.

Tinh hà vẻ rạng ngàn tầng gấm;
Sơn thủy đồ phong mấy bức tranh.
So với Viên kiều⁴ đây ý cũng,
Xiết đâu khen ngợi khí chung linh.⁵

NHỚ CẢNH CHÙA ĐỢI

Yên Đổ

Già, yếu, xa xôi bấy đến nay,
Làng chơi loáng thoáng lại buồn thay.
Chùa xưa ở lẫn cùng cây đá,
Sư cụ nằm chung với khói mây.

¹ Thiên thành: tự trời tạo nên.

² Thắng cảnh: cảnh đẹp.

³ Thừa lương: hóng mát.

⁴ Không rõ là ở đâu.

⁵ Chung linh: đúc lại khí thiêng.

Dặm thế ngô đầu từng trúc ấy,
Thuyền ai khách đợi bến dâu đây?
Chuông trưa vắng tiếng, người không biết,
Trâu thả sườn non ngủ gốc cây.

UNG HỒ SƠN TỰ

Vịnh cảnh chùa núi Ung Hồ

Đường Thi

Không sơn tịch mịch, đạo tâm sanh,
Hư cốc siêu dao dã điệu thanh.
Thiền thất tông lai vân ngoại thưởng,
Hương đài khởi thị thế trung tình?
Vân gian đồng lĩnh thiên trùng xuất;
Thọ lý nam hồ nhất phiến minh.
Nhược sử Sào, Do đồng thử ý;
Bất tương la tích dịch trâm anh.

Diễn nôm (*Huyền Mặc Đạo Nhân*)

*Non không vắng vẻ khởi lòng lành,
Hang trống treo xa, tiếng chóc rinh.
Nhà sãi vốn vui ngoài tục cảnh;
Đài hương há lộn đám trần tình?
Núi theo giấc khói ngàn trùng mọc;
Hồ rạng chòm cây một tấm thanh,
Có lẽ Sào, Do¹ đồng ý ấy;
Chẳng đem dây vướng đổi trâm anh.*

¹ Sào Phủ và Hứa Do, hai hiền nhân ngày xưa, không tham sự đời đi ở ẩn.

THƠ NGUYỄN BÌNH KHIÊM

(tức Trạng Trình)

1.

Giàu chệnh chện, khó lời thơi,
Vận chuyển lưu thông há của ai.
Vũng nợ ghê khi làm bãi cát,
Chồi kia có thuở lọt hờn thai.

Khôn ngoan mới biết thặng rồi giáng;
Đại đột nào hay tiểu có đài.
Đã khuất bao nhiêu thì lại tử,
Đạo trời lồng lộng chẳng hề sai.

2.

Giàu ba bữa, khó hai niêu,
Yên phận thì hơn hết mọi điều.
Khát uống trà mai hơi ngọt ngọt,
Sốt kê hiên nguyệt gió hiu hiu.

Giang sơn tám bức là tranh vẽ,
Hoa cỏ bốn mùa ấy gấm thêu.
Thong thả hôm, khuya nằm, sớm thức,
Muôn vàn đã đội đức trời Nghiêu.

3.

Giàu sang người trọng, khó ai nhìn,
Mấy dạ yêu vì kẻ lỗ làng.
Thuở khó dẫu chào, chào cũng lảng.
Khi giàu chẳng hỏi, hỏi thì quen.

Quen hiềm dan díu đều làm bạn,
Lẳng kẻo lân la nổi bạ men.
Đạo nợ, nghĩa này trăm tiếng,
Nghe lui thình thỉnh lại đồng tiền.

4.

Thấy dặm thanh vân bước ngại chen,
Được nhà n ta xá dưỡng thân nhân.
Ba gian am quán lòng hằng mến,
Đòi chốn san hà mặt đã quen.

Thanh vắng thú quê giàu bao nã,
Dữ lạnh miệng thế mặc chê khen.

Mai kia chữa dễ thu nên muợn,
Xuân nợ tin hoa cũng mấy phen.

5.

Tháng măn đã qua, ngày đã rồi,
Hấy yên thừa phận mới nên vui.
Bóng hoa lay động am chư Phật,
Mãng trúc còn tươi bếp mới sôi.

Náo nhiệt công danh nhiều thỏa chí,
Thư nhàn sơn dã mới hay mùi.
Làm người chớ thấy tài mà cậy,
Có nhue bao nhiêu lại có đời.

6.

Được thua thấy đã ít nhiều phen,
Để rẻ công danh đổi lấy nhàn.
Am Bạch Vân rồi nhàn hứng,

Dặm hồng trần vắng ngại chen.

Ngày chầy hạp mặt hoa là khách,
Đêm vắng hay lòng nguyệt ấy đèn.
Chớ chớ thờ ơ, nhìn mới biết,
Đỏ thì son đỏ, mực thì đen.

7.

Chửa dễ ai là Phật Thích Ca,
Mọi niềm nhân ngã¹ nhẩn thì qua.
Lòng vô sự² trắng in nước,
Của thảng lai³ gió thổi hoa.

Kìa khách xuân xanh khi trẻ,
Mấy người đầu bạc tuổi già.
Thanh nhàn ấy ắt là tiên khách,
Được thú ta đà có thú ta.

8.

Giàu, khó đành hay chĩn phậ n mình,
Mấy đường gai góc biếng đua tranh.
Cơm ăn chẳng quản mùi xa, bạc,⁴
Áo mặc nề chi tấm rách, lành.

Đạp gỏi mong nhiều người ẩn dật,⁵

¹ Nhân: người khác, ngã: ta, mình.

² Vô sự: nhàn rảnh không có việc gì.

³ Thảng lai: ở đâu lại thành linh

⁴ Xa: hoang rông, bạc: sướng lạt.

⁵ Ẩn dật: người trốn đời ở ẩn lấy rảnh rang.

Bận lòng lại tưởng cái công danh.¹
Cho nên nấn ná trong lều cỏ,
Nhân mát ngồi xem thuở thái bình.

VỊNH NÚI NGŨ HÀNH

Bà Bang Nhân

Cảnh trí nào hơn cảnh trí này,
Bồng Lai² âu cũng hẳn là đây!
Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
Chùa nực hơi hương khói lộn mây.

Ngư phủ³ gác cần ngư mặt nước,
Tiều phu⁴ chống búa dựa lưng cây.
Nhìn xem phong cảnh ưa lòng khách,
Khen bẩy thợ trời khéo đắp xây?

ĐỀ CHÙA BÀ ĐANH

Vua Lê Thánh Tôn ngự chơi chùa Bà Đanh, nghe trong chùa có tiếng tiểu nữ tụng kinh vang lanh lảnh. Vua ngự đề lên vách hai câu thơ:

Tới nơi thấy cảnh thấy người,
Tuy vui đạo Phật, chưa nguôi lòng trần.

¹ Công danh: người ra đời cầu lấy công nghiệp danh lợi.

² Bồng Lai: tên một hòn đảo cõi tiên.

³ Ngư phủ: ông chài đánh cá

⁴ Tiều phu: người đốn củi.

Tam Bảo văn chương

Vua lấy hai câu ấy làm đầu đề, bắt các quan tụng thần vịnh ra thơ. Quan Tao Đàn¹ Phó nguyên soái là Thân Nhân Trung phụng chỉ vịnh rằng:

Ngẫm sự trần duyên² khéo nực cười,
Sắc không³ tuy Phật, hỡi lòng người.

Chày kinh một tiếng tan niềm tục;

Hồn bướm ba canh lẫn sự đời.

Bể ái ngàn trùng mong tát cạn,

Nguồn ân muôn trượng chữa khơi vơi.

Nào nào Cục Lạc⁴ là đâu nữa?

Cục Lạc là đây chín rõ mười.

Vua đưa cho tiểu nữ xem, tiểu nữ chê hai câu 3, 4, thiếu ý cảnh, bèn sửa lại:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục,

Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời.

Vua khen hay, bèn đưa nàng về cung, đi đến cửa Đại Hưng chợt biến mất. Vua lấy làm lạ, bèn xây dựng một cái lầu, gọi là Vọng Tiên Lâu⁵ để làm di tích.

¹ Vua Lê Thánh Tông lập hội Tao Đàn để xướng họa thơ văn, tự xưng mình là Tao Đàn Nguyên Soái.

² Trần duyên: duyên trần tục.

³ Sắc: là hình thức mọi vật, Không là Không hư, không có gì hết. Kinh Bát-nhã nói: Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Nghĩa là: phàm sự vật trong đời, hễ cái gì có sắc cũng tức là không hư; cái gì không hư cũng tức là ngụ có hình sắc ở trong đó.

⁴ Cõi Phật của đức Phật A Di Đà gọi là thế giới Cục Lạc, nghĩa là rất vui mà không có những cảnh khổ.

⁵ Vọng Tiên lầu: lầu vọng tiên, vọng là trông ngóng, trông theo.

CÁC THỂ THƠ

Hiện giờ còn có miếu thờ đề là Vọng Tiên Quán ở phố Hà ng Bông, trong thành phố Hà Nội.

ĐỀ CHÙA TIÊN

Chúa Trịnh

Chợt khỏi Thiên Trù thoát rẽ lên,

Cửa hàng thăm thăm một đường trên.

Chở mây quanh quất lồng hương Phật,

Gõ đá vang lừng lối nhạc Tiên.

Bảo cái¹ đùn đùn trên bảo tọa,²

Kim quang³ chêm chêm trước kim liên.⁴

Thanh xa⁵ dẫu cũ còn ghi để,

Quén⁶ được xe loan biết mấy phen.

ĐỀ TRUYỆN THỊ KÍNH

Yên Đổ

I

Động phòng⁷ thôi đã đến tăng phòng,⁸

Người ở Thiên phương bái Phật phương.

Chồng cũ mong nàng đầu nhuộm trắng;

¹ Bảo cái: lọng báu, lọng thờ Phật.

² Bảo tọa: tòa báu, chỗ ngồi của Phật.

³ Kim quang: sắc tướng của đức Phật Thích Ca, cũng chỉ tượng Phật thếp vàng.

⁴ Kim liên: tòa sen vàng là ngôi Phật ngự.

⁵ Thanh xa: Xe màu xanh, chỉ đấng tao nhân mặc khách.

⁶ Quén: quyen rũ, lòi cuốn

⁷ Động phòng: phòng vợ chồng.

⁸ Tăng phòng: phòng thầy tăng ở.

Con nuôi gọi bố miệng hoe vàng.
Ba sanh ân ái hai hàng lệ;
Chín đọt từ bi một nén hương.
Trần mộng tỉnh ra thân thiếp đó,
Mảnh thơ xin giải để làm gương.

II

Món nợ giai nhân nặng khối sầu,
Những người mắt tục biết chằng đâu.
Cái duyên bạn lứa thương chàng Thiện,
Gieo vạ thầy tăng oán Thị Mầu.
Hồn bướm mơ màng ngàn dặm một,
Nghĩa vò¹ chăm chút sáu năm trâu.
Tấm thân đã hóa, thơ còn để,
Nhấn khách thuyền quan² dễ khéo tu.

VỊNH CẢNH HỘI CHÙA THẦY³

Trích tiểu thuyết Duyên nợ văn chương

Huyền Mặc Đạo Nhân

Cảnh sắc thanh u núi một chòm,
Ngoài đời gác mặc tiếng om sòm
Chợ Trời⁴ ngược mặt đèo cao vọi;

¹ Nghĩa vò: nghĩa cha nuôi, lấy tích con vò vò nuôi con nhện non.

² Thiên quan: cửa chùa.

³ Chùa Phật Tích trên núi Sài Sơn, nơi thiền sư đời nhà Lý là Từ Đạo Hạnh tu hành và hóa thân. Hội chùa Thầy nhằm ngày mùng 7 tháng 3, kỷ niệm Từ Công hóa thân sanh làm vua Lý Thần Tông.

⁴ Trên đỉnh núi cao hơn hết gọi tên là đèo Chợ Trời, tục truyền rằng: những khi đêm trăng gió mát thường có tiên nhân giáng hạ đánh cờ tại đó.

Hang Thánh¹ nhô đầu động tối om.
Khách tới cầu Tiên treo lóp ngóp;
Người vào lạy Phật cúi lom khom.
Mộng trần mơ tưởng nơi huyền diệu,
Tìm được chân thân xác đã kò!

TẶNG VÂN TUYỀN ĐẠO CÔ

*Trích trong Hồng Phấn văn chương
của một số độc giả Nữ giới Tòng thơ đề tặng
vào lúc Đạo Cô làm chủ bút.*

I

Lê thị A. T.

Lòng đạo, lòng văn cũng một lòng,
Dem mà tô điểm vẻ non sông.
Hư vô tuy gửi nơi rừng tía,
Từ mẫn nào quên chốn bụi hồng.

Chày mõ nện sương tan tục lự,
Ngọn đèn khêu nguyệt rạng chân không.
Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát,
Mấy tiếng chuông mai gọi tiếng cồng.

¹ Trong động Từ Công hóa thân đầu thai gọi tên là hang Thánh Hóa.

II

Cao Thành Văn

Tài tử nà o phân gái với trai,
Đạo cô ai dễ biết là ai?
Hồi chuông cảnh tỉnh vang trần giới,
Tiếng mõ chiêu hồn dậy Phật đài!

Độ tuổi cổ nhân chùng dưới một;
Sắp hàng kim đại hãn trên hai!
Nghe danh lựa phải từng quen mặt,
Đôi chữ Vân Tuyên đã thuộc tai.

THIÊN MÔN LÃNG TÍCH

Thanh Sơn

Trái nếm mùi trần chán đắng chua,
Tương rau đạm bạc bữa cơm chùa.
Rèn lòng cửa Phật cơn sa sác,
Nóng một đường đời nổi được thua.
Tủ kiếp trầm luân làn sóng dập,
Tĩnh hồn đọa lạc tiếng chuông khua.
Hai mươi năm lẻ từng lao khổ,
Trái nếm mùi trần chán đắng chua.

III. CÁC THỂ VĂN BIÊN NGẪU

(biên văn dụng niêm, biên văn dụng vận)

VĂN TẾ ÂM HỒN Ở KONTUM

*Bài này đọc trong lễ chẩn tế
khi khánh thành chùa Sắc Tứ Báo Ân,
không rõ của ai.*

Hỡi ôi!
Số kiếp dở dang,
Căn duyên trắc trở.
Điêu hiu gió thổi,
 năm xương vàng lấm nổi đắng cay;
Nghĩ ngút hương bay,
 lễ đạm bạc mấy lời than thở!!
Các vong xưa:
Trú ngụ Kon Tum,
Vốn người dưới chợ.¹
Từng nghĩ đó ruộng nhiều đất tốt,
 bằng non xanh mong lúa lấm, tiền kho;
Nào ngờ đâu nước độc ma thiêng,
 xông đất đỏ² vốn dễ ăn khó ở!
Trước những tưởng xa quê ngại cảnh,
 ít người càng đùm bọc lấy nhau;
Sau chẳng dè rừng rậm non sâu,
 nhiều bệnh ngặt vướng mang khó gỡ!

¹ Người Kontum gọi người các tỉnh đồng bằng lên là người dưới chợ.

² Đất ở Kontum toàn sắc đỏ.

Tam Bảo văn chương

Xin nhớ chữ tử sanh hữu mạng,¹
sống thác đều máy tạo vắn xoay;
Chớ quên câu họa phước vô môn,²
vinh nhục cũng cơ trời định số.
Kiếp gió bụi ba sanh vốn nợ,
đừng nghĩ chi núi thẳm rừng sâu;
Chí anh hùng bốn biển là nhà,
đâu thôi cũng quê cha đất tổ.
Thuyền *Bát-nhã* câu kinh giải thoát,
tĩnh phiến ba³ già chốn âm ty;
Bóng *Bồ-đề* giọt nước nhành dương,
hết oan trái về nơi Tịnh độ.
Giữa rừng tía, nhang chong đèn rạ ng,
xin chứng cho lễ bạc lòng thành;
Dưới suối vàng, sống khôn thác thiêng,
nên gắng lấy phù trì ủng hộ.

KHAO THẦN ÔN DỊCH

*Phạm Thái*⁴

Thượng thừa Phật Tổ,
Hạ sắc pháp sư.
Thỉnh Lưu, Quan, Triệu, Trương sở cứ:
Quản Đông, Tây, Nam, Bắc các phương.

¹ Tử sanh hữu mạng: sống thác có số.

² Họa phước vô môn: họa, phước không cứ cửa nào.

³ Phiến ba: sóng phiến nào

⁴ Tác giả truyện thơ *Sơ Kính Tân Trang*, có thời gian đi tu lấy hiệu là *Phổ Chiêu*, biệt danh khác nữa là *Chiêu Lý*.

CÁC THỂ VĂN BIÊN NGẪU

Chánh chưởng ngũ hành:
thuộc kim, mộc, thủy, hỏa, thổ khí;
Phục thi ngũ sắc:
trước thanh, hoàng, xích, bạch, hắc y.
Đương niên hành khiển,
cho tới ngũ phương sứ giả, các bộ ôn binh.
Kẻ ra tay vệt nước chốn hung trường,¹
thệ chí ấy với nước non mà chẳng quản;
Người vâng mạng phò ng biên nơi thú khổn,²
phú thân này cho cây cỏ cũng không nề.
Đỉnh phú xuân muôn kiếp tạ c danh;
Đoàn ái mộ ngàn thu vẹn tiết.
Người quyết chí để trọn nghì phu phụ, thuyền
ái ân chèo dòng biếc linh đình;
Kẻ cầm gan cho vẹn đạo quân thần, gươm
trung nghĩa liếc³ sương nghiêm lóng lánh.
Thúy Ai gương thu soi tiết chánh;
Hạ Lôi gió bắc thổi hồn trung.
Buồm cần vương⁴ cuốn ngược gió nam,
cung thủy tổ, doanh phù âm chạy bắc;
Cờ bát loạn⁵ phất tàn nắng hạ,
bộ kim cương, nền bảo tọa về Tây.
Cơ âm dương ấy mới gọi là ghê,

¹ Hung trường: chiến trường, chiến trận.

² Thú khổn: chỗ quân đóng, biên ải.

³ Liếc: mài nhẹ cho sắc bén hơn

⁴ Cần vương: giúp việc vua.

⁵ Bát loạn: dẹp quân loạn.

Tam Bảo văn chương

Kiếp kim cổ bỗng xui nên như thế.
Phụng huyện nọ ai buồnng búa oán,
 ngựa tê phong¹ thét động đỉnh Tiêu San;
Bảo châu kia kẻ múa gươm thù,
 cung xạ đấu² bắn lọt ngàn Thiên Lã nh.
Doanh Lô sóng cuộn, nổi lớp cang thường;
Non Tản đá xây, vững nền tiết nghĩa.
Khách của ngọc, người rơm,
 miền núi thăm, ma thiêng nước độc,
 để hồn bay cho đá thăm hoa sầu;
Kẻ lợi ruồi, danh ếch,
 chốn sông khơi, gió thét mưa gằm,
 đem phách lạc mặc mây sầu trắng ủ!
Bên trời góc biển, tặng khách cô đơn,
Cháo Phật cơm Thần, mớm loài quả độc.³
Lại có kẻ gặp khi hung khiếm,⁴
 vì cơ hàn nên nổi phân ly;
Cũng có người vì lúc thương hàn,⁵
 dù bùa thuốc chẳng phương hiệu nghiệm.
Có sanh có diệt, tạo hóa khôn lường;
Kẻ ở kẻ về, nhân tình chạnh cảm.
Thuyền Phạm Lãi, Ngũ Hồ, buồm tách gió,
 vui nước trời một sắc đua xanh.

¹ Tê phong: hý gió

² Xạ đấu: bắn sao

³ Góa bụa, cô độc.

⁴ Hung khiếm: thất mùa đói kém.

⁵ Thương hàn: cảm thương nóng lạnh.

CÁC THỂ VĂN BIẾN NGŨ

Gươm Lão Quân, Lục Trí, cá n vung mây,
 loài gian ác hai lòng khôn thứ.
Ở đâu về đó, kẻ Bắc người Nam,
Cứ lệnh theo đây, hình nghiêm phép trọng.
Cấp cấp như luật lệnh!

PHỔ KHUYẾN LÀM CHÙA

Ông nho Côi Trì

*(Nhân làng làm chùa, nhờ ông viết bài văn này để quyên giáo
Thập phương.)*

Từng mắng nghe rằng:
Ở lành thì lại gặp lành,
 then báo ứng¹ quỷ thần khép mở;
Làm phúc ắt là được phúc,
 khuôn tài bồi² tạo hóa đúc tô.
Việc từ bi xem cũng nhiệm mầu;
Đường phương tiện³ phải cùng san sẻ.
Ngôn niệm:
Bản ấp... tên Long tự...
Danh lam⁴ dấu cũ;
Thắng địa⁵ nền xưa.

¹ Báo ứng: báo đáp ứng theo cho kẻ làm lành hay là làm dữ.

² Tài: trồng tía, bồi: vun bón. Trung Dung: Cố tài giả bồi chi. (Cho nên cái cây đã trồng vững gốc rồi thì vun thêm cho nó).

³ Phương tiện: tùy phương nhân tiện cho chúng sanh dễ theo.

⁴ Danh lam: cảnh chùa có tiếng.

⁵ Thắng địa: chỗ đất thịnh vượng.

Tam Bảo văn chương

Hang Bồng Lai Phương Trượng¹ mở mang ra,
tranh Ma Cật² sẵn dán giăng vàng thảo thụ;³
Cảnh Thấu Lĩnh,⁴ Tào Khê⁵ thu nhật lại,
thơ Thiếu Lăng⁶ từng vờn vẽ khách yên hà.⁷
Mỡ trúc phong⁸ lóc cóc dạo từng hồi,
giục giã đàn chim về lắng kệ;
Khánh thạch giản⁹ lạnh canh khoa mấy tiếng,
rủ rê bầy cá đến nghe kinh.
Vẫn là tay thiên thượng¹⁰ đặt bày,
muôn trượng đỉnh Phù Dung¹¹ coi biếc biếc;

- ¹ Bồng lai: hòn cù lao cảnh Tiên; Phương Trượng: nơi tòng lâm, chùa chiền.
² Ma Cật: tên tự là Vương Duy, một nhà thơ hay, vẽ khéo đời Đường, giỏi vẽ tranh sơn thủy.
³ Thảo: cỏ, thụ: cây.
⁴ Thấu Lĩnh: tên hòn núi tại nước Ấn Độ, Phật thường ở đó, cũng gọi là núi Linh Thứu.
⁵ Tào Khê: tên một dòng suối ở Thiều Châu, Trung Quốc, nơi vị tăng Trí Dược xây chùa Bửu Lâm (Truyền Đăng lục), cũng là nơi bắt nguồn dòng thiền Tào Khê của ngài Lục Tổ Huệ Năng.
⁶ Thiếu Lăng, tên tự của Đỗ Phủ, một nhà thơ hay đời Đường, có bài thơ tặng thầy tăng Huyền Độ (Đường Thi).
⁷ Yên: khói mây, hà: ráng trời, là cảnh núi khe, khách ẩn dật vui ở nơi đó.
⁸ Gió trúc: gió lay cây trúc này chạm với cây trúc kia, nghe lóc cóc như tiếng mõ.
⁹ Thạch giản: tức thạch tuyến: suối khe núi đá, nước chảy vang dội sườn đá, nghe lạnh canh như tiếng khánh.
¹⁰ Thiên thượng: thượng trời.
¹¹ Đỉnh Phù Dung: tên một ngọn đèo cao hơn hết trong năm đèo của núi Hành Sơn (Kinh Châu ký).

CÁC THỂ VĂN BIẾN NGẪU

Nếu chẳng có nhân công trau chuốt,¹
một trùng non Đâu Suất² đứng xanh rì.
Tuy trông vào đôi chữ tịch tà,³
dạ quân tử⁴ phải ghi làm thiết thạch;⁵
Song nhạc thấy một đường khuyến thiện,⁶
lòng nhân nhân⁷ sao nở để kinh chấn.⁸
Rắp rủ nhau nhất độ kinh doanh,⁹
hồ thu thủy¹⁰ lại thêm vằng phách thổ;¹¹
Ví không cây thập phương tư cấp,¹²
cừu thiên kim¹³ nào phải chiếc dịch hồ.¹⁴

- ¹ Nhân công: thợ người, sức người.
² Đâu Suất (兜率), tiếng Phạn là *Tusita*, là cõi trời thứ tư trong 6 cõi trời của Dục giới, Hán dịch nghĩa là Hỷ Túc (喜足). Đây là cõi trời mà Bồ Tát Di Lặc đang thuyết pháp độ sanh.
³ Tịch tà: bởi chữ Tịch tà thuyết (dẹp trừ thuyết sai trái) ở sách Mạnh Tử.
⁴ Quân tử: người đạo đức cao thượng.
⁵ Thiết: sắc, thạch: đá.
⁶ Khuyến thiện: khuyến làm lành.
⁷ Nhân nhân: người nhân từ.
⁸ Kinh chấn: gai cỏ rườm rà ngăn ngại.
⁹ Nhất độ kinh doanh: sửa sang. Kinh Thi có câu: Kinh thủy linh đài, kính chi, doanh chi. (Bắt đầu sửa đền linh, sửa sang nó lại.)
¹⁰ Hồ thu thủy: hồ nước mùa thu.
¹¹ Phách thổ: vĩa con thổ, chỉ là bóng trắng sáng. Nghĩa là làm cho quang cảnh chùa thêm rực rỡ.
¹² Thập phương tư cấp: mười phương cấp giúp.
¹³ Cừu thiên kim: áo trầu giá ngàn nén vàng, tỷ dụ là của quý báu.
¹⁴ Dịch hồ: da con chồn cáo, Hán thơ: Thiên kim chi cừu phi nhất hồ chi dịch. (Tấm áo trầu giá ngàn nén vàng chẳng phải miếng da của một con chồn cáo). Câu này là ý tỷ dụ về nghĩa: ngôi chùa là công

Vậy nên:
Mượn chữ *nam vô*,¹ khuyển lòng cố hữu.²
Việc doanh tạo, kẻ giúp công, người giúp của,
dù Đông Ngô, Tây Sở,³ nơi xa xôi
còn gắng sức nữa đồng châu.⁴
Lòng tín thành, nhiều làm phúc, ít làm duyên,
đã Bắc Đẩu, Nam Tào⁵ sổ ghi ký
khắp chua tên nào lậu bút.⁶
Vẫn là đạo không không sắc sắc;
Phải miễn mình niệm niệm tâm tâm.
Chớ nói điều Phật bất cầu ai,⁷
niềm hòa khí⁸ bỏ lạnh lòng trong tác đất;
Rồi thấy buổi thiên vô tư phú,⁹
bóng từ vân che mát mẽ cả phương trời.

quả lớn lao, chẳng phải công của một người làm nổi, vậy phải nhờ thập phương tư cấp.

¹ Nam vô, cũng là Nam mô, dịch âm tiếng Phạn là *namu*, nghĩa là cung kính.

² Cố hữu: vẫn có hay sẵn có. Lòng cố hữu chỉ là tấm lòng lành của con người ta sẵn có. Ý tác giả dùng mượn chữ hữu để đối chọi với chữ vô.

³ Đông ngô: nước Ngô ở phía đông, Tây sở: nước Sở ở phía tây, chỉ những thí chủ ở nước ngoài.

⁴ Đồng châu: cùng châu.

⁵ Bắc Đẩu, Nam Tào: tức Nam Cực hay là Nam Đẩu, hai tòa sao chép công, tội, thiện, ác của người thế gian.

⁶ Lậu bút: sót nét bút, tức là ghi chép thiếu.

⁷ Phật bất cầu ai: Phật chẳng cầu thường.

⁸ Hòa khí: khí hòa.

⁹ Thiên vô tư phú: trời không che riêng.

Khương mấy nhà tích thiện có thừa,¹
dòng bách thế² dõi tuôn như bích thủy;³
Danh những kẻ lập công không nát,
bia thiên thu⁴ còn đứng với thanh san.⁵

PHỔ KHUYẾN KẾT HẠ

Phổ Chiêu Thiên sư ⁶
(1777-1814)

Từng mảng⁷ rằng:
Chữ hiếu ấy trước chưng trăm nét,
kia Nho sử còn ghi;
Đạo hằng dù trên trả bốn ơn,
nọ Phật kinh hãy tạc.
Làm nhân tử phải vẹn bề hiếu tử,
há thiên tâm⁸ có phụng kẻ đạo tâm.

¹ Kinh Dịch: Tích thiện chi gia tất hữu dư khương. (Những nhà chứa điều lành ắt có phúc dư.)

² Bách thế: trăm đời.

³ Bích thủy: nước biếc

⁴ Thiên thu: ngàn năm.

⁵ Thanh san: non xanh.

⁶ Tức là Phạm Thái đã chú ở trước. Ông viết bài này lúc đi tu ở chùa Tiêu Sơn. Kết hạ (hay An cư) là sự hội họp của chư tăng ở các nơi về một ngôi chùa để tu học trong 3 tháng mùa hạ, từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy. Hết kỳ an cư này cũng là nhằm lễ Vu Lan báo hiếu, nên trong bài đề cập nhiều đến chữ hiếu. Trong kỳ Kết hạ, thường cũng tổ chức truyền giới cho những người tu tại gia và xuất gia.

⁷ Cũng như nghe rằng.

⁸ Thiên tâm: lòng trời

Đức Phật ta:
Mở giáo Nam châu, vâng truyền Tây thổ.
Nước tịnh rẫy cảnh dương thánh thốt,
rập tàn nhà lửa cháy bùng bùng;
Bè từ chèo biển giác lên nhé nh,
chở lặng sóng ơn tuôn cuộn cuộn.
Tai trí huệ nghe thấu lời thiện ác,
Mất quang minh dòm suốt chốn u minh.
Kìa xem cơ nước chảy hoa tàn,
hồn kim cổ bóng ngựa câu thấp thoá ng.
Thì phải sợ sương đông chớp sáng,
đám lợi danh hình lửa đá lập lòe.¹
Gương âm dương soi vạn cổ không lòà,
cân họa phước nhắc hai đồng chảnh méch.
Đức A Nan Mông Sơn thí thực,
vậy thân sau khỏi chốn luân hồi.
Đức Mục Liên² phá ngục độ thân,
mà mạng được vẹn bề báo đáp.
Ấy kẻ trước mở lòng ra thế nhẽ,³
hướng người sau tìm đạo chẳng noi ru?
Sãi tôi nay:
Cẩn giữ lễ thường, tin cầm nghĩa cả.
Đạo giải quá⁴ thấy lời kinh Thủy Sám,
nước cam lồ nhờ rẫy sạch bụi trần;

¹ Ý nói chuyện lợi danh thoát có thoát không, chẳng có gì là bền chắc.

² Tức là Mục Kiền Liên, vị đệ tử lớn của Phật, được xưng là Đại Hiếu.

³ Như thế ấy.

⁴ Giải quá: xóa lỗi

Chữ tu nhân nghe câu kệ Kim Cương,¹
gươm bảo huệ mượn dứt không niềm tục.
Vậy phải hò làm² việc phước,
dám xin mở tấm lòng hăng!³
Nay phổ khuyến.

QUAN ÂM TỔNG TỬ VĂN⁴

Cụ Ba Voi

Nông nổi chân bèo khách địa,
phận phù sanh về với kiếp thiêu hôi;⁵
Ngậm ngùi gốc tử cố hương;
lời vĩnh quyết⁶ theo cùng dòng mặc lệ!⁷
Khuất mặt gọi để sau làm dấu;
khẩu đầu vãng dẫn trước xin thưa:
Thuở thác sanh vào chốn hoa tông,⁸
phận xử nữ⁹ dám lòà gương hiếu kính;

¹ Tức kinh Kim Cang

² Hò làm: cùng nhau làm

³ Tấm lòng xưa nay

⁴ Đây là lời trong thư của bà Thị Kính gửi con đưa về hầu cha mẹ khi bà sắp chết. Tương truyền là của cụ Ba Voi ở làng Thọ Ích (thuộc tỉnh Vĩnh Yên bây giờ) làm ra. Cụ sanh nhằm thời kỳ cuối Lê đầu Nguyễn.

⁵ Thiêu: đốt, hôi: tro, theo phép Phật, nghĩa là lên đàn hỏa đốt mình thành tro trong khi thiền sư qui hóa.

⁶ Vĩnh quyết: dứt nhau mãi mãi

⁷ Mặc lệ: nước mắt hòa mực, nghĩa là viết thư trong lúc vô cùng đau khổ.

⁸ Hoa tông: dòng giống về vãng.

⁹ Xử nữ: con gái chưa chồng ở nhà.

Khi tác hợp nhờ tay nguyệt lão,
bạn lương nhân¹ bao trẽ dạ trinh thuần.
Nghĩ một bề trọn đạo nghi gia;²
để dôi đức đành lòng nguyện thấ.³
Duyên kết tóc mới nên lời nguyện ước,
chỉ đào lá thắm trăm năm;
Nỗi cắt râu ai rắp mối oan khiên,
cầu Thước sông Ô đôi bến.
Cầm ngọc đã đành ngang khúc phượng,
lầu hồng thêm để thẹn gương loan.
Mai chia cành,⁴ chạnh nỗi phu thê,
chéch mác buồn duyên ngàn dặm nguyệt;
Dâu ngả bóng,⁵ cảm tình phụ mẫu,
dở dang cửa đức một chồi hoa!
Hắn sanh xưa chưa trọn đường tu;
nên nợ cũ còn theo quả kiếp?
Hương mật đảo lống trông vời Bắc Đẩu,
tiếng quyên đứt nối buổi tàn canh.

¹ Lương nhân: người chồng hiền lành.

² Nghi gia: hòa hiệp người nhà chồng. Kinh Thi: Chi tử vu quy, nghi kỳ gia nhân (Cô kia về nhà chồng, hòa hiệp với người trong nhà.)

³ Nguyện thấ: muốn cho con trai mình có vợ. Kinh Lễ: Sanh nam nguyện vị chi hữu thấ (Sanh con trai muốn cho nó có vợ).

⁴ Nghĩa là vợ chồng chia rẽ nhau.

⁵ Mặt trời khi lặn còn lưu lại bóng sáng tại trên ngọn cây dâu ở phía tây, cho nên nhà văn dùng mượn làm nghĩa: lúc tuổi già của đời người ta. Vương Hy Chi nói: Niên tại tang du (Tuổi ở cây dâu, cây buổi) (Thế Thuyết)

Nước giải oan còn khơi suối Tây thiên,
giác bướm đi về nơi Lạc thổ.
Đã ly biệt lỗi cùng nhất nhật;¹
phải tu hà nh độ lấy tam sanh.²
Ngẫm duyên xưa mình xót một mình,
cả lòng quyết thay xiêm đổi áo;
Tới cảnh lạ bước dừng nửa bước,
bạch thầy xin thấp nển, dâng nhang.
Mặt vâng chữ Kính là tên;
tai lắng lời răn để dạ.
Bèo bọt trôi về bể Thích,
biết thân này đã chắc Phật hay Tiên;
Sông nâu ngã xuống màu thiên,
đành quả ấy phải nguyên non với nước.
Miễn con trẻ vui về thú tịnh;
họa trời già xét đến niềm trai.
Tưởng cảnh nhà khi trận nạn ghét sương,
hiếu, nghĩa đôi đường còn tử tỵ;
Lắng tiếng kệ thuở chày kinh nện nguyệt,
sắc, không hai chữ sẽ nguôi lần.
Thiện căn³ hăng khuya sớm vun trồng;
Phúc ấ⁴ họa mai sau trọn vẹn.

¹ Nhất nhật: nghĩa là một ngày cũng là duyên nợ vợ chồng. Cổ thi: Nhất nhật vi phu thê (Một ngày làm vợ chồng).

² Tam sanh: ba đời: đời trước, đời này và đời sau (Truyền Đăng lục).

³ Thiện căn: cội lành

⁴ Phúc ấ: bóng mát cây phước.

Tam Bảo văn chương

Dưa muối chón người ưa với cảnh,
dám để hơi trần chướng¹ lọt vào;
Trăng hoa khen nhà khéo sanh con,
bỗng đem mối phong tình² buộc lại!
Nghịch còn nặng, lòng từ khôn lẽ chối;
tình có ngay mắt tục dễ ai tin.
Phép công hồ tiếng tiểu Tăng,
giọt nước càn h dương³ bao rửa bụi;
Khoán cũ nặng lòng sư trưởng,
đóa mây đỉnh Thú⁴ cũng tuôn sầu!
Rắp bạch sông cho rõ mặt nhân gian;
song tu trót kéo thẹn lòng Thượng giới.
Dây chân dảm dày sân Tịnh địa,
giữ chiến ra tựa mái Tam quan;⁵
Vốn lòng từ chẳng thẹn nén chân nhang,
niệm lạy về nơi Cửu tự.⁶

¹ Trần chướng: sự chướng ngại trong chốn trần gian.

² Phong tình: Tình cảm về chuyện gió trăng, chỉ Thị Mầu.

³ Pháp uyển châu lam: Phép Phật dùng nhánh dương liễu nhúng vào bình tịnh thủy (nước trong sạch) để rửa trần cấu hay là oan khiên cho chúng sanh.

⁴ Núi Thú ở nước Ấn Độ, Phật thường ở đó, trên có hình dấu con chim Thú, cho nên người thành Vương Xá gọi tên là núi Linh Thú.

⁵ Tam quan: cũng là Tam môn, nghĩa là ba cửa. Thích thị yếu lâm: Nhà chùa mở ba cửa: cửa Không, cửa Vô Tướng, cửa Vô Tác.

⁶ Cửu tự: tức là Cửu phẩm liên đài (Chín phẩm tòa sen). Người tu hành niệm Phật, sau khi chết được vãng sanh Tịnh Độ, tùy theo nghiệp tu mà được hóa sanh vào một trong chín phẩm tòa sen cao hay thấp.

CÁC THỂ VĂN BIÊN NGẪU

Bể khổ chìm bao được nổi;
nợ trần trả chửa hay xong.
Nhai sương móm tuyết chịu cho ai,¹
ngoài chín tháng đôi tay con nện mọn.
Dãi gió dù sương liễu với kiếp,
trong ba thu một xác cái ve gầy.
Xa xôi bao quản cửa Già Lam;
tươi héo khôn nài cơ tạo hóa.
Cảnh vắng nào thầy, nào tiểu,
giọt nước đồng thánh thót thuở trăng khuya;
Đền tàn bên mõ, bên con,
mồ hôi đá đầm đìa cơn gió thoảng.
Giấc trần mộng nằm lâu cũng mỗi;
bạn kim sanh đến thế là thôi.
Lỗi sanh nên phải bước bèo mây,²
đôi gánh cù lao³ chôn lại nặng;
Vụng hóa chưa tròn duyên thông suốt,⁴
một thơ thê oán⁵ gửi về khô ng.
Đã cam kiếp ấy chón sông Ngân;
bao biết thân sau vào cửa phúc.

¹ Ai: ở đây chỉ là Thị Mầu.

² Rẽ bèo, chân mây: tỷ người lưu lạc giang hồ.

³ Thơ Lục Nga trong Kinh Thi kể công ơn cha mẹ sanh dưỡng có câu: Ai ai phụ mẫu, sanh ngã cù lao. (Thương thương cha mẹ, sanh ta khó nhọc).

⁴ Duyên tu hành dưới càn h thông, bên khe suối.

⁵ Thê oán: oán hận thiết tha.

Tam Bảo văn chương

Hồn hồ điệp¹ từ đây muôn kiếp,
nước non diệu vợi biết con đâu;
Nghĩa minh linh² cũng gọi một ngày,
hương khói mai sau đành chán đấy.
Tình dài vấn thêm rầu khúc vượn;
Đường xa xôi nên mượn cánh hồng.

¹ Hồ điệp: con bướm. Trang Chu nằm mơ thấy mình hóa thân con bướm, tỉnh ra không biết là mình hóa thành bướm hay bướm hóa thành mình. (Trang tử).

² Minh linh: con nhện, ý nói con nuôi, bởi vì con vò vò hay nuôi con nhện non ở trong ổ.

IV. Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

Đời sống của dân tộc Việt Nam ta mà được thâm trầm, thuần nhã, thanh đạm, tinh vi, một phần lớn là nhờ được sức cảm hóa của ngôi Tam Bảo vậy. Đạo lý từ bi của đức Phật truyền sang xứ ta kể ra đã trên dưới hai ngàn năm,¹ một nền đạo lý trọng sự hỷ, xả, ái, mẫn; khuyến sự thương các chúng sanh như thương mình, một nền đạo lý dung hợp với tâm trí của mọi hạng người; chẳng luận già, trẻ, gái, trai, sang, hèn, tại gia hoặc xuất gia, con thuyền *Bát-nhã* đều độ thoát cho hết, ngọn đuốc quang minh đều soi sáng cho hết mà dẹp đi những mối chướng ngại si mê.

Ai có quan tâm mới thấy rõ cái ảnh hưởng thâm thúy, êm đềm ấy phát lộ ra trong cuộc sanh hoạt của dân ta, từ lời nói đến hành vi hằng ngày. Người viết bài này đã từng đi đó đi đây, đã từng giao tiếp với các hạng người trong

¹ Theo giáo sư Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật Giáo sử luận, đạo Phật đã được các tăng sĩ Ấn Độ đi đường biển truyền trực tiếp vào nước ta từ rất sớm, có thể là khoảng đầu Công nguyên. Đây là lý do vì sao trong các truyện dân gian vẫn dùng chữ Bụt (phiên âm từ tiếng Phạn là Buddha) thay vì là chữ Phật (phiên âm từ chữ Hán là 佛) như ảnh hưởng của Phật giáo Trung Quốc về sau này.

Tam Bảo văn chương

khắp ba Kỳ¹, đã nhận thức cái ảnh hưởng ấy mà sanh ra một mối cảm mến thắm thiết, dịu dàng.

Nay muốn chỉ ra cái ảnh hưởng thâm trầm, thuần nhã của đạo Phật để cố gắng cho chư độc giả thiện tâm, tưởng nên nương theo những lời ăn tiếng nói của quốc gia ta, những câu ca dao bất vần, cùng những áng văn thơ của các hàng thi nhân, văn sĩ, thì quý vị sẽ nhận ra một cách dễ dàng vậy. Tuy gần đây, dân tộc ta tiếp xúc với văn minh, tập tục và tôn giáo người Âu Tây mà cái ảnh hưởng ấy có bề phai lạt đi ít phần trong một thiểu số người ở thị thành, chứ cái tinh thần đạo Phật vẫn vững bền trong hầu hết chốn dân gian, vẫn trường tồn ở nơi thôn dã.

¹ Tức ba miền Nam, Trung, Bắc của nước ta, dưới chế độ thực dân Pháp ngày trước chia làm Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

A. ẢNH HƯỞNG CỦA NGÔI TAM BẢO TRONG LỜI ĂN TIẾNG NÓI

Một người dân bình thường ở nước ta trong cuộc sống hằng ngày đều rất trọng tội, phước; cho nên tự họ không muốn gây ra những tội ác bằng tay chân, bằng lời nói, bằng tâm ý, mà lại còn khuyên can mỗi khi thấy người khác sắp phạm sai lầm, và rất buồn mà thấy những ai làm đau khổ kẻ chung quanh. Cái lòng trắc ẩn ấy phổ cập đến hạng cầm thú và cả loài thảo mộc nữa.

Không nói đến người đã từng thọ giới nhà Phật thì giữ thân, lời nói, tâm ý đều dè dặt và thanh cao đã đành, mà một người tầm thường ăn buổi mai lo buổi chiều, không biết chữ mà xem kinh kệ, không mấy khi rời rãnh mà đến lạy Phật, lạy thầy, người ấy cũng vẫn thâm nhiễm sự từ bi, hỷ xả tự lâu đời của dân tộc, cũng biết *thương người như thương thân* vậy.

Nhờ thấm nhuần những lý tội, phước, luân hồi, nghiệp báo từ khi còn nhỏ, người Việt Nam ta không dám ăn ở sai lạc đối với những lý công bằng, tinh vi ấy. Cái lòng hiền hậu đó thường phát lộ ra lời ăn tiếng nói. Chính họ chịu lấy ảnh hưởng thâm trầm của đạo Phật mà không hay biết. Họ thường dùng những danh từ trong văn chương, trong kinh điển đạo Phật, thế mà họ vẫn cho là những danh từ thông

Tam Bảo văn chương

dụng xưa nay. Lắm lúc họ dùng có sai lạc, nhưng sự đó càng tỏ ra rằng ảnh hưởng ngôi Tam Bảo thấm nhuần vào tâm trí của họ tự lúc bé thơ!

Mỗi khi thấy ai ăn ở nhân đức, hay cứu giúp người trong cơn hoạn nạn, tật bệnh, người bình dân thường hay bảo rằng: “*Tội nghiệp*, ông ấy hiền từ hết sức!” Mỗi khi lâm cơn nguy biến mà cầu cứu ai thì họ nói: “*Tội nghiệp*, ông ra ơn giúp tôi một lần. Ông làm sự ấy bằng *cát năm bảy cảnh chùa*.” Tỏ lòng biết ơn với ai thì họ thốt lên rằng: “*Kiếp sau, nguyện làm thân trâu ngựa* mà trả nghĩa sâu.”

Mong ai mở lòng quảng đại thì họ van rằng: “*Xin mở lòng Bồ Tát, tỏ đức hiếu sanh, ra tay tế độ*.”

Mỗi khi thấy ai ở ác, họ cũng dùng nhiều danh từ về đạo Phật mà họ cho là rất thấm thía, xác đáng. “Anh ấy làm chuyện ác đó bằng *phá chùa phá miếu*. Tội ấy dù *tu mấy kiếp* cũng chẳng đền bù. Chừng thác, đổ chạy đâu cho khỏi *Địa ngục*.” Thấy ai nói lời xược, họ trách rằng: “*không sợ quỷ sứ cắt lưỡi*.”

Thấy ai ăn nói ngang tàng, hay gây gổ thì họ bảo: “*hay sân si*”. Thấy những con gái trác nét, họ than rằng: “*Không sợ vào địa ngục*.” Hoặc họ đọc lên câu tục ngữ này: “*Có chồng mà lại lấy trai, thác xuống âm phủ, cưa hai nấu dù*.”

Thấy những kẻ nói năng êm dịu mà lòng độc dữ, họ bảo rằng: “*Thật là khẩu Phật tâm xà*.”

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

Thấy ai ăn ở hiền đức hưởng sự giàu sang, họ nói rằng: “*Có phước, tu nhân tích đức*.” Thấy ai tướng tốt, uy nghi, thuần hậu, họ khen rằng: “*tiên giáng thế*”.

Về đường tình ái, họ cũng dùng lắm danh từ trong văn chương nhà Phật: “*Có duyên* ngàn dặm cũng gần, *vô duyên* dù gặp mấy lần cũng xa.” “*Nhân duyên tiền định, duyên nợ ba sanh*..”

Thấy ai có tài mà sa sút, lâm cơn hoạn nạn, thì họ thương mà than rằng: “*Tài mạng tương đố, bạc mạng, nghiệp chướng*”. Hoặc họ an ủi rằng: “*Tại phần số, gặp bước phong trần, song cũng có ngày vinh hiển, thôi đừng phiền não, phiền muộn*.”

Trong sự buồn về gia thế, về nỗi phu thê, tình phụ tử, người bình dân ta hay than trách rằng: “*Tội báo oan gia, tiền căn hậu báo, rõ ràng là cảnh Địa ngục*.”

Than phiền những cảnh đời đổi trong đời, những sự thành bại quá mau, họ gọi rằng: “*Cơn dâu bể, tuồng ảo hóa, bể khổ bến mê, bể trần, bể trầm luân*.”

Sống trong cuộc đời bình dị, họ cho là: “*muối dưa đắp đổi* tháng ngày.”

Có ăn năn sự lỗi, họ đổ cho là: “*Ma dặt lối, quỷ đưa đường*.”

Buồn rầu mãi không khuây, họ than rằng: “*lửa phiền càng dập càng khêu* mối phiền.”

Thấy những đám đông đảo, họ bảo: “*đông như La hán, hăng hà sa số*..”

Tam Bảo văn chương

Muốn biện minh lòng ngay thật của mình cho khỏi người ta nghi oan, họ kêu lên: “*Chín phương trời, mười phương Phật...*”

Thấy ai ngồi im lìm chẳng cử động, họ bảo là “*ngồi từ bi*”.

Uống nước gì ngon mà họ khoái chí, thì họ cho là: “*nước cam lồ*”.

Ai cầu nguyện sự chi rất khó, thì họ khuyên nên “*ăn chay, nằm đất*”. Có khi họ dùng tiếng ấy một cách mỉa mai đối với hàng phong lưu trong cơn rủi bước, lạc đường.

Cũng có lúc họ nói cợt mà chỉ ra sắc đẹp lộng lẫy của hàng phụ nữ: “*Dù cho Phật Bồ Tát cũng phải sa!*”

Tóm lại, dù vui, dù buồn, dù sướng, dù khổ; ở trong cảnh thường, hay cảnh biến, dù ăn nói nghiêm trang hay giễu cợt, dù khen tặng hay than van, người bình dân ta thường dùng một cách vô tâm những danh từ nhà Phật mà họ từng quen thuộc từ lúc lên ba!

Cái ảnh hưởng thuần lương, thâm thúy ấy lại càng tỏ ra trong những khi họ hùng chí, xúc cảm đối với nước non, đối với ái tình, thương cha nhớ mẹ mà ngâm bắt vần thành những bài ca dao chất phác, ngộ nghĩnh, êm đềm.

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

B. ẢNH HƯỞNG CỦA NGÔI TAM BẢO TRONG NHỮNG CÂU CA DAO

Đạo lý từ bi của Phật rất dễ cảm hóa tấm lòng thanh bạch của nam nữ thanh niên. Mỗi khi rỗi rãi nh việc đồng áng hay việc dệt vải quay tơ, hoặc nhằm những ngày lễ Phật, Tết Nguyên Đán, rằm tháng giêng, mồng tám tháng tư, rằm tháng bảy, cùng là nhằm những ngày vía Phật, những ngày rằm, mồng một, thì hàng thiếu niên hoặc theo cha mẹ, hoặc rủ nhau đi chùa. Bấy giờ nơi am thanh cảnh tịnh, ngoài thì hoa đẹp, cỏ thơm, không khí mát mẻ, khỏe khoắn, nhẹ nhàng, trong thì mấy tượng Phật đầy vẻ từ hòa dường như đang tìm những sự tùy phương mà tế độ chúng sanh, cùng với khói trầm nghi ngút khiến cho lòng trần thấy dứt mà lòng đạo phấn chấn lên. Rồi đến khi viếng thầy, một vị hòa thượng cao niên, ăn nói hiền hòa, nhu mì, tùy thuận căn cơ mà khuyến khích hoặc an ủi mình, thì người thanh niên ta rất lấy làm cảm mến, dường như trút sạch gánh ưu sầu, phiền muộn. Lại có khi được nghe vị pháp sư giảng câu kinh, nghĩa kệ; từ trên ngôi cao, những lời khuyên làm lành, lánh dữ, tu phước, trồng duyên, rót vào tai mình một cách cao thượng, thanh tao, người thanh niên cùng người bình dân nam nữ ta lắm khi ứa lệ vì quá cảm cái sự hiền lành.

Tam Bảo văn chương

Sau khi ấy, trở về nhà, hoặc nằm trên võng mà ru em, hoặc trong khi giã gạo đôi ba bạn muốn hò ăn nhịp cho quên sự lâu dài, hoặc đương khi thả thuyền theo rạch nhằm lúc trăng trong mà động đến nguồn thơ, bấy giờ họ mới ca hát bắt vần cho vui. Những câu ca dao ấy phần nhiều là về hiếu, về tình, về tình hiếu xen lẫn, có khi cũng bàn qua vài việc thế sự luận đàm. Trong khi cảm hứng ấy, họ không quên ngôi cổ tự, họ vẫn nhớ vẻ mặt từ hòa của đức Phật, đức Bồ Tát, họ vẫn mến cái đức thuần hậu của vị hòa thượng hoặc vị pháp sư, và họ còn canh cánh bên lòng những lý thiện phước từ trong kinh kệ đưa ra.

Cho nên trong nhiều câu ca dao có thấm nhuần tinh thần của ngôi Tam Bảo.

Như về hiếu thì:

Mỗi đêm mỗi thắp đèn trời,
Cầu cho cha mẹ sống đời với con.

Đã đành thọ phép Di Đà,
Hiếu trung giữ trọn, gian tà mặc ai

Vô chùa thấy Phật muốn tu,
Về nhà thấy mẹ, công phu không đành.

Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ, hơn là đi tu.

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

Như về tình thì:

Ngó lên am tự chùa vàng,
Tu thì đừng đó, bỏ nàng ai nuôi?

Anh đi lưu thú Bắc Thành,
Bỏ em khô héo như nhành từ bi.

Chữ rằng phú quý tại thiên,
Vì ai nên nổi bạn hiền gian nan.

Người đời ai khỏi gian nan,
Gian nan có thuở, thanh nhàn có khi.

Phải chi lên đặng Ngọc Hoàng,
Lén coi sổ bộ duyên nà ng về ai.

Bé thơ chi đó dễ đành,
Chẳng qua duyên nợ, bậu đà nh hay không?
Tượng linh dù rách cũng thờ,
Lỡ duyên anh chịu, mong chờ tin em.

Sông dài cá lội biệt tăm,
Phải duyên phu phụ, ngàn năm cũng chờ.

Trên trời vẫn vũ,
Dưới âm phủ đá dựng tư bề.
Làm sao cho trọn chữ phu thê,
Đây chồng đó vợ, ra về có đôi.

Tam Bảo văn chương

Sóng bên doi bỏ vôi bên vịnh,
Anh với nàng trời định đã lâu.

Cơ trời dẫu bể đa đoan,
Tơ duyên vẫn vôi, thiếp chàng xa nhau.

Thần em buồn bán tảo tần,
Lòng anh sao nở ty trần xuất gia.

Đặt bàn thệ nguyện giữa trời,
Sao hôm có lặn, còn lời sao mai.

Phải chi cao đất thấp trời,
Hỏi thăm duyên nợ đối đời thế nao.

Chim bay về núi Điện Bà,
Phấn chống rẽ vợ, ai mà chẳng thương.
Nghĩ nào mà lại tuôn rơi,
Thấp nhang mà lạy Phật trời định phân.

Về tình, hiếu xen lẫn thì:

Lưu ly nửa nước nửa dù,
Nửa thương cha mẹ, nửa sầu căn duyên.

Mình hòa, phụ mẫu không hòa,
Căn duyên để vậy, hay là dứt đi?

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

*Về thế sự luận đàm hoặc về các mối cảm đối với
nhà Phật thì:*

Chuông già đồng điệu chuông kêu,
Gái khôn trai dốt lâu ngày cũng xiêu.

Tưởng là chùa rách Phật vàng,
Hay đâu chùa rách chứa đàng quỷ ma.

Tội người, vô số Di Đà,
Còn mang chuỗi hạt, áo già làm chi.

Con vua thì được làm vua,
Con sãi ở chùa thì quét lá đa.

Muốn đi tu, công phu chưa có,
Muốn ở chùa, chuông mõ cũng không.
Đã đành cắt tóc đi tu,
Một ngày cửa Phật, mười thu cõi trần.

Tai nghe chuông mõ vang vầy,
Ghé vô am tự nghe thầy giảng kinh.

C. ẢNH HƯỞNG CỦA NGÔI TAM BẢO TRONG
NHỮNG ÁNG VĂN THƠ

Chẳng riêng gì hạng bình dân, chẳng riêng gì trang niên thiếu, mà ngay trong hàng thượng lưu trí thức, trong bậc trung niên và lão thành cũng chịu ảnh hưởng tinh vi của đạo Phật nữa. Bậc sĩ phu của ta đã từng cảm mến giáo lý từ bi của đạo thiên, và các hàng tao nhân mặc khách, các tay thi bá, văn nhân đều thừa hưởng tinh thần nhà Phật. Cho nên trong các áng văn thơ, trong tuồng, truyện từ xưa đến nay, ta thường thấy có lấm danh từ của nền văn chương Phật học.

Lại có nhiều chương, nhiều đoạn nương sức tiếp trợ của một nhà chùa, mượn sự cứu hộ của một nhà sư, nhờ sức tế độ của một đức Phật, của một đức Bồ Tát mà thành ra thâm thúy và nghiêm trang. Kìa như một tay anh hùng vì háo nghĩa, giết phượng ý thế hiệp cô, tự bó tay để cho người ta làm tội, rồi vượt ngục, vào tá túc nơi nhà chùa xem kinh đọc kệ:

Vừa may mà gặp chùa này,

Mai danh ản tích bấy chầy nấu nương.

Lại như một trang thư sinh lỗi lạc, nhưng gặp lúc cùng đồ, thân mang bệnh ngặt, thế mà

được các sư nuôi nấng cho trong mấy năm trường:

*Ai đi, chùa bần bạc đã không bốn vách,
Còn cậu tôi bệnh trầm kha lại giáp ba năm...*

*Thưa thưa, lòng kính thành bái tạ cao tăng,
Dặm diêu viễn trông chừng làng hạ nh...*

*Diêu viễn, trông chừng làng hạnh,
Cúi đầu từ, đài kính của Không...*

Lại nữa, như một trang thực nữ, muốn giữ tròn chữ trung, chữ hiếu, chữ tiết, chữ trinh, bèn gieo mình xuống ngọn thủy triều, thì:

*Nguyệt Nga nhảy xuống giữa vời,
Sóng thân đưa đẩy vào trong bãi rày...*

*Xiết bao sương tuyết đêm đông,
Mình nằm giữa bãi lạnh lùng ai hay.*

*Quan Âm thương đứng thảo ngay,
Bèn đem nàng lại bỏ rày vườn hoa...*

Đó là những chương, những đoạn trong thơ văn, truyện tích, nhờ sức từ bi của Tam Bảo, tô điểm cho thêm phần trân trọng. Lại còn biết bao thơ, tuồng, truyện, lấy lý nhân duyên, nghiệp quả, lấy tiền căn hậu báo, lý hết *con bĩ cực đến hồi thới lai* của nhà Phật mà làm đề; thâm ý của thi nhân, văn sĩ là muốn nêu gương lánh dữ làm lành cho nhân dân. Ấy nhờ cảm cái tinh thần đạo Phật mà các vị ấy cộng tác vào cuộc chấn hưng nền thuần phong mỹ tục trong nước đó.

Tam Bảo văn chương

Ngoài sự nương vào ngôi Tam Bảo mà lấy tích và làm đề cho những áng văn chương, các bậc thi nhân, văn sĩ ta lại còn nhờ ảnh hưởng của Phật, Pháp, Tăng trong sự hành văn của mình nữa. Trong mỗi áng văn, thơ, ta đều thấy rất nhiều danh từ văn chương nhà Phật.

Về việc này, ta có thể phân các thi nhân, văn sĩ của ta ra hai nhóm. Một nhóm những người chưa từng đọc qua kinh sách nhà Phật, và một nhóm vốn đã lâu thông đạo lý diệu huyền. Nhóm thứ nhất nhờ cảm mến giáo lý từ bi do các sách ngoài hoặc do xã hội Việt Nam mình đã từng chịu ảnh hưởng lâu đời của Tam Bảo mà hay dùng những danh từ nhà Phật trong lúc hành văn. Còn nhóm thứ hai thì nhờ có hăm mộ triết học nhà Phật, thường viếng chùa, xem kinh, cho nên trong sự hành văn thường dùng danh từ nhà Phật mà văn chương có bề lưu loát, thâm trầm và siêu việt hơn.

Như Nguyễn Đình Chiểu (*Đồ Chiểu*), Bùi Hữu Nghĩa (*Thủ khoa Nghĩa*) không mấy khi xem kinh Phật; còn Nguyễn Du, Đoàn Thị Điểm và tác giả vô danh của quyển *Quan Âm Thị Kính* thì rất hăm mộ văn chương Phật học, rất tinh thông về Phật lý. Tuy vậy, bên nào cũng có được ảnh hưởng nhà Phật trong thi văn của mình.

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

Dưới đây, muốn làm rõ những ảnh hưởng ấy, tôi xin trích ra những đoạn văn trong các quyển: *Lục Vân Tiên*, *Kim Thạch Kỳ Duyên*, *Kim Vân Kiều*, *Cung Oán Ngâm Khúc* và *Quan Âm Thị Kính*.

Trong *Lục Vân Tiên* ta thấy:

*Có người ở quận Đông Thành,
Tu nhân tích đức sớm sanh con hiền.*

*Trực rằng: chùa rách Phật vàng,
Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân.*

*Những lăm công toại danh thành,
Nào hay từ mẫu u minh sớm đời.*

*Dù cho chúc quỷ mưu thân,
Phong trần ai cũng phong trần như ai.*

*Có thân phải khổ với thân,
Thân ôi thân biết mấy lần chẳng may.*

*Thỉnh ông Phật Tổ A Di,
Thập phương chư Phật phù trì giúp công.*

*Dù cho tài trí bậc nào,
Gặp cơn nguy biến biết sao mà nhờ.*

Tam Bảo văn chương

Oan gia nợ đã khéo gậy,
Ôi thôi thân thể còn gì mà toan.
Nên, hư có số ở trời,
Bôn chôn sao khỏi, đổi đời sao xong.

Người đời như bóng phù du,
Sớm còn, tối mất, công phu lỗ làng.

Dương gian nay chẳng đặng gân,
Âm cung biết có thành thân chăng là.

Con xin sang lạy Lục Ông,
Làm chay bảy bữa trọn cùng Vân Tiên.

Hiu hiu gió thổi ngọn cây,
Ấy là hồn trẻ về rày thăm cha.

Người ngay, Trời Phật cũng vưng,
Lão bà chóng gậy trong rừng bước ra.

Khi khuya nằm thấy Phật Bà,
Người đà mách bảo nên già tới đây.

Đoạn này đến thứ ra đời,
Vân Tiên thuở ấy ở nơi chùa chiền.
Nửa đêm nằm thấy ông Tiên,
Đem cho chén thuốc, mắt liền sáng ra.

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

Suối vàng hồn mẹ có linh,
Chứng cho con thảo, lòng thành ngày nay.
Xưa nay những đứa vô nghi,
Dù cho có sống làm gì nên thân.

Trịnh Hâm bị cá nuốt rày,
Thiệt trời báo ứng lẽ này rất ưng.

Thấy vậy nên dừng dừng dừng,
Làm người ai nấy thì đừng bất nhân.

Oan gia nợ ấy trả xong,
Thiếu chi nên nôi mà mong tới đời.

Trời kia quả báo mấy hồi,
Tiếc công son điếm phấn dôi bấy lâu.

Trong Kim Thạch Kỳ Duyên ta thấy:
Nghiêng vai, ngửa vái Phật Trời,
Đương cơn hoạn nạn, độ người trầm luân.
Gần đây nợ sẵn am vân,
Vào đó họa nhờ thang thuốc.

Ứng ai chư phương Phật, ơn chín Trời mười Phật,
cứu nạn sĩ siêu sanh.

Tam Bảo văn chương

Tôi nói thật, sau hẳn dù gặp vận thới hanh,
lòng khẩn nguyện cùng tu Phạm võ.¹

Oan kết theo hôn Tinh Vệ,
Lụy rơi hóa huyết Đổ Quyên.
Mênh mông sóng thắm bủa đầu thuyền,
Lai láng gió sâu xao mặt nước.

Phú quý tợ môn tiên tuyết,
Còn ân tình như thảo thượng sương.

Chữ dinh hư hữu số,
Tình chung thử bất vong
Công danh như bào huyễn.
Phú quý tợ phù vân.

Hoa viên kíp tới, mặt ngọc tỏ trình,
Con rứa chừ, đống đưa một chiếc thuyền tình.

Dù Kim Ngọc là Phật, Bồ Tát đi nữa,
Là cũng phải:
Chìm đắm mấy con sóng sắc, chớ.

Tôi có nghe trên chùa Thiên Trúc làm chay,
Chừ, thất thẻo ruột tằm quá dói.
Lần hồi chân gượng phải đi,

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

Họa là nhờ cửa từ bi,
Ngõ đặng qua cơn khổ não.

Vắng nghe mõ cá chuông kinh,
Gượng lần bước tới ngõ đành hóa duyên.
Tham những giàu sang trước mắt,
Ai dè cực khổ sau lưng.

Mình làm ra sự tệ,
Trời thật có mắt coi.

Trong Truyện Kiều ta thấy:

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Âu đành quả kiếp nhân duyên,
Cũng người một hội một thuyền dâu xa.

Ví chẳng duyên nợ ba sanh,
Làm chi những thói k huynh thành trêu người.

Tái sanh chưa dứt hương thê,
Làm thân trâu ngựa đên nghì trúc mai.

¹ Phạm võ: chỉ những nơi chùa chiền.

Tam Bảo văn chương

Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan.

Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.

Nào hay chưa hết trần duyên,
Trong mê đường đã đứng bên một nàng.
Rỉ rằng: Nhân quả dở dang,
Đã toan trốn nợ đoạn tràng được sao?
Số còn nặng nghiệp má đào,
Người dù muốn quyết, trời nào đã cho

Đánh liều nhấn một hai lời,
Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.

Kiếp xưa đã vụng đường tu,
Kiếp này chẳng khéo đền bù mới xuôi.

Vẽ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.
Trăm điều ngang giữa vì tôi,
Thân sau ai chịu tội trời ấy cho.

Người này nặng kiếp oan gia,
Còn nhiều nợ lấm, sao đã thác cho?
Khi chèo chén, khi thuốc thang,
Đem lời phương tiện, mở đường hiếu sinh.

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

Đã đành túc trá i tiên oan,
Cũng liều ngọc nát, hoa tàn mà chi!

Lãnh lời nàng mới theo sang,
Biết đâu địa ngục, thiên đường là đâu.

Tìm đâu cho thấy cố nhân,
Lấy câu vận mạng, khuấy dần nhớ thương.

Bể trần, chìm nổi thuyền quyên,
Hữu tài, thương nổi vô duyên lạ đời.

Sinh rằng: Thật có như lời,
Hồng nhan bạc mệnh, một người nào vay.
Nghìn xưa âu cũng thế này,
Từ bi âu liệu bớt tay mới vừa.

Phật tiền, thăm lấp sâu vùi,
Ngày pho thủ tự, đêm nhồi tâm hương.
Cho hay giọt nước càn hương,
Lửa lòng, tưới tắt mọi đường trần duyên.

Sớm khuya lá bối phướn mây,
Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương.

Đầu xanh đã tội tình gì,
Má hồng đến quá nửa thì, chưa thôi.

Người sao hiếu, nghĩa đủ đường,
Kiếp sao rặt những đoạn trường thế thôi?

Sư rằng: Phúc họa đạo trời,
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
Có trời mà cũng tại ta,
Tu là cỗi phúc, tình là dây oan.

Sư rằng: Song chẳng hề chi,
Nghịch, duyên cân lại, nhắc đi còn nhiều.

Khi nên trời cũng chiều người,
Nhẹ nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau.

Giác Duyên dù nhớ nghĩa nhau,
Tiền Đường thả một bè lau rước người.

Trước sau cho vẹn một lời,
Duyên ta mà cũng phúc trời dư không.

Tám thành đã thấu đến Trời,
Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.

Còn nhiều hưởng thọ về sau,
Duyên xưa đây đặn, phúc sau dồi dào.

Một nhà chung chạ sớm trưa,
Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng.

Đã đem mình bỏ am mây,
Tuổi này gửi với cỏ cây cũng vừa.

Mùi thiên đã bén muối dưa,
Màu thiên ăn mặc đã ưa nâu sồng.

Sự đời đã tắt lửa lòng,
Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi.
Dở dang, nào có hay gì,
Đã tu, tu trót, qua thì, thì thôi.

Gẫm hay muôn sự tại trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bất phong trần, phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.
Có đâu thiên vị người nào,
Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai.
Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Tam Bảo văn chương

Trong Cung oán ngâm khúc ta thấy:

Vắt tay nằm nghĩ cơ trần,
Nước dương muốn rẫy nguội lần lửa duyên.

Kìa thế cuộc như in giấc mộng,
Má y huyền vi mở đống khôn lường.
Vẻ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiền định, khá thương lọ là.

Gót danh lợi bùn pha sắc sậm,
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu.
Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mê.

Mùi tục lụy, lưởi tê tân khổ,
Đường thế đồ, gót rỏ khi khu.

Sóng cồn cửa bể nhấp nhô,
Chiếc thuyền bào ảnh lô xô gặp ghềnh.

Cánh bướm bể hoạn mênh mang,
Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh.

Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.

Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta

Ngày mượn thú tiêu điều cửa Phật,
Mối thất tình quyết dứt cho xong.
Đa mang chi nữa đèo bồng,
Vui gì thế sự mà mong nhân tình.

Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm, đuốc huệ làm duyên.

Hắn tức trái làm sao đây tá?
Hay tiền nhân hậu quả xưa kia?
Hay thiên cung có điều gì,
Xướng trần mà trả nợ đi cho rồi.

Miếng cao lương phong lưu nhưng lạm,
Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon.

Trong Quan Âm thị Kính ta thấy:

Nhân sanh thành Phật dễ đâu,
Tu hành, cứu khổ rồi sau mới thành.
Ai hay bên dạ làm lành,
Chứng minh trong chốn mình mình cũng tường.

Có phen tề thốt dưới trăng,
Một rằng thế thế, hai rằng sinh sinh.

Vì đâu phút hợp, phút ly,
Kiếp này đã lỡ, chắc gì kiếp sau?

*Có khi dốc chí tu hành,
Lánh mình trần tục, nương mình thiên môn.
Độ trì nhờ đức Thế Tôn,
Lỡ làng thuở trước, vuông tròn mai sau.*

*Cửa thiên sẽ lên chân coi,
Trông lên sự cụ vừa ngôi tụng kinh;
Mưa hoa rảy khắp bên mình,
Nhấp nhô đá cũng xếp quan h gặt đầu*

*Chán vùng danh lợi, phiên hoa,
Chấp tay xin đến thiên già quy y.*

*Đoái trông thế sự nực cười,
Như đem trò rối mà chơi khác gì.
Phù vân một đóa bay đi,
Khi thì áo trắng, lúc thì chó đen.
Chật đường hồ thử như nen,
Cân đai cố phục người quen với mình.*

*Chẳng thềm ra áng công danh,
Mà đem thân thế làm hình dịch chi.
Cho nên mến cảnh từ bi,
Dám xin nhờ đức tăng ni mở lòng.*

*Kìa bào, kìa ảnh phút qua,
Kìa sương, kìa chớp, kìa là chiêm bao.*

*Lựa là tranh trí thấp cao,
Kẻ xem khoái chí, người gào thát thanh.*

*Lấy ai làm nhục làm vinh,
Trăm năm là áng ngàn xanh rì rì.*

*Vâng lời, lãng cảnh ngọc phương,
Khêu đèn Bát-nhã, đóng chuông Tam thiên.
Này gương trí huệ mài đây,
Bao nhiêu phiền não cắt ngay cho rồi.*

*Lấy chi làm chuyện giải phiền?
Quyển kinh trăm lá, ngọn đèn một hoa.*

*Chữ rằng: nhẫn nhục nhiệm hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu,*

*Nhưng, thời trong dạ hiểu sanh,
Phước thì làm phước, dơ đàn h tiếng dơ.*

*Dẫu xây chín đợt phù đồ,
Sao bằng làm phước cứu cho một người.*

*Miền Bát-nhã tìm vào mây k hói,
Nương bè từ vượt khỏi sông mê.*

*Đuốc quang minh đốt cháy thành sâu,
Biển khổ hạnh cháy lên Đại giác.*

Từ những lời ăn tiếng nói, những câu ca dao, những danh từ trong các văn thơ, tuồng, truyện... ta thấy rằng người Việt Nam ta thấm nhuần tinh thần nhà Phật một cách đậm thắm, sâu xa. Từ trên tới dưới, từ già chí trẻ, từ nam tới nữ, dù có xem kinh điển nhà Phật hay không, dù có thường viếng chùa lễ Phật hay không, ai nấy đều thấm nhuần tinh thần *từ bi hỷ xả* của Phật, cũng như các đạo lý nhân quả, luân hồi trong các kinh Phật. Nhờ vậy mà sự sống của dân tộc ta được êm ái, hiền hòa và thuần túy.

Vậy thì từ đây, mong rằng những vị chưa từng xem qua kinh điển nhà Phật nên để ra chút ít thời gian mà tìm hiểu về Phật lý, điều ấy rất dễ giúp cho mình dung hòa cõi đời với cõi đạo, rất dễ làm cho mình an ổn thân tâm, và có công hiệu nhất trong việc khuyên lơn, an ủi để mình vững chí mà tiến bước lên trong những công việc ích mình lợi người.

Và cũng mong rằng những vị đã xem qua kinh sách nên xem cho nhiều hơn, và tùy sức mình mà thi hành theo giáo lý của đức Phật, để cho hạt giống Bồ-đề càng ngày càng mở mang ra vậy.

Nam Mô A Di Đà Phật
Saigon 1-10-1946
Đoàn Trung Còn

MỤC LỤC

Tựa	5
I. CÁC THỂ CA	
Bảy bài kệ của bảy đức Phật.....	7
1. Kệ đức Phật Tỳ-bà-thi (Vipayin).....	7
2. Kệ đức Phật Thi-khí (Ikhin)	8
3. Kệ đức Phật Tỳ-xá-phù (Visvabhù).....	9
4. Kệ đức Phật Cầ-u-lưu-tôn (Kra kucchanda).....	10
5. Kệ đức Phật Cầ-u-na-hà-m Mâu-ni (Ka naka- mouni).....	11
6. Kệ đức Phật Ca-diếp (Kayapa).....	12
7. Kệ đức Phật Thích-ca Mâu-ni (Çakya mouni).....	13
Hương sơn phong cảnh	15
Viếng chùa Hương Tích	16
Văn cúng cô hồn	23
Ông Nhẫn, ông Không Nhẫn.....	35
Văn sám phát nguyện	
Bài thứ nhất.....	53
Bài thứ hai	55
Bài thứ ba	62

Tam Bảo văn chương

II. CÁC THỂ THƠ

Kệ Khóa Hư	65
1. Kệ Bốn núi.....	65
2. Kệ Sắc thân.....	71
3. Kệ răn sát sanh	71
4. Kệ răn trộm cắp	72
5. Kệ răn ham sắc	72
6. Kệ răn nói bậy	73
7. Kệ răn uống rượu.....	74
Vịnh tháp Báo Thiên	75
Khuyên học Phật	76
Họa vần bài Khuyên học Phật	77
Vịnh cảnh chùa Khán Sơn.....	78
Vịnh cảnh chùa Hoa Yên.....	79
Vịnh cảnh chùa Pháp Vũ.....	80
Vịnh cảnh chùa Thanh Mai	81
Vịnh cảnh chùa núi Phật Tích	83
Vịnh cảnh chùa Phổ Lai.....	84
Nhớ cảnh chùa Đọi	84
Ung Hồ Sơn Tự.....	85
Thơ Nguyễn Bình Khiêm	86

MỤC LỤC

Vịnh núi Ngũ Hành	89
Đề chùa Bà Đa nh.....	89
Đề chùa Tiên.....	91
Đề truyện Thị Kính	91
Vịnh cảnh hội chùa Thầy	92
Tặng Vân Tuyền Đạo Cô	93
Thiền môn lãng tích	94
III. CÁC THỂ VĂN BIÊN NGẪU	
Văn tế Âm hồn ở Kon tum	95
Khao thần Ôn Dịch	98
Phổ khuyến làm chùa	101
Phổ khuyến Kết hạ	105
Quan Âm tống tử văn	107
IV. Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo đối với dân ta	
A. Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo trong lời ăn tiếng nói	115
B. Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo trong những câu ca dao ..	119
C. Ảnh hưởng của ngôi Tam Bảo trong những áng văn thơ	124